

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Luật kinh doanh

Dành cho sinh viên đại học khối kinh tế, tài chính

Business Law — a bilingual study guide

Chủ thể kinh doanh · Hộ kinh doanh · Doanh nghiệp tư nhân · Công ty hợp danh · Công ty
TNHH · Công ty cổ phần · Hợp tác xã · Hợp đồng · Phá sản · Giải quyết tranh chấp

Cập nhật Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Phục hồi, phá sản 2025 và hệ thống Tòa án
mới

Tình huống pháp lý có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vin>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Tổng quan về Luật kinh doanh và chủ thể kinh doanh — Chapter 1.

Overview of business law and business entities.....	5
1.1. Kinh doanh và Luật kinh doanh — <i>Business and business law</i>	6
1.2. Chủ thể kinh doanh — <i>Business entities</i>	8
1.3. Nguồn của Luật kinh doanh — <i>Sources of business law</i>	10
1.4. Quyền tự do kinh doanh và giới hạn: ngành, nghề cấm và có điều kiện — <i>Freedom to do business and its limits: prohibited and conditional sectors</i>	14
1.5. Quyền thành lập, quản lý doanh nghiệp và đối tượng bị cấm — <i>The right to found and manage enterprises, and who is excluded</i>	19
1.6. Phân loại chủ thể kinh doanh — <i>Classification of business entities</i>	22
1.7. Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp — <i>Beneficial owners of enterprises</i>	25
1.8. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Vietnamese – English glossary</i>	29
1.9. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	31
1.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	34
1.11. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	37

Chương 2. Hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, hợp tác xã — Chapter 2. Household businesses, private enterprises, partnerships and cooperatives

.....	40
2.1. Hộ kinh doanh — <i>Household businesses</i>	41
2.2. Doanh nghiệp tư nhân — <i>Private enterprises</i>	48
2.3. Công ty hợp danh — <i>Partnerships</i>	52
2.4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã — <i>Cooperatives and unions of cooperatives</i>	56
2.5. So sánh bốn loại chủ thể kinh doanh — <i>Comparing the four types of business entity</i>	62
2.6. Trách nhiệm tài sản và cách tính số nợ phải trả bằng tài sản riêng — <i>Liability and computing debts payable from personal assets</i>	64
2.7. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	71
2.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	74
2.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	76

Chương 3. Công ty trách nhiệm hữu hạn — Chapter 3. Limited liability companies... 79

3.1. Khái niệm và đặc điểm công ty TNHH hai thành viên trở lên — <i>Concept and features of the multi-member limited liability company</i>	80
3.2. Góp vốn thành lập công ty, thời hạn góp vốn và xử lý góp thiếu — <i>Capital contributions on formation, the contribution period and shortfalls</i>	82
3.3. Quyền, nghĩa vụ của thành viên; chuyển nhượng, mua lại và xử lý phần vốn góp — <i>Members' rights and duties; transfer, redemption and special handling of contributions</i>	87
3.4. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty TNHH hai thành viên trở lên — <i>Management structure of the multi-member limited liability company</i>	91

3.5. Công ty TNHH một thành viên — <i>The single-member limited liability company</i>	99
3.6. Tăng, giảm vốn điều lệ — <i>Increasing and reducing charter capital</i>	104
3.7. Bảng so sánh các khái niệm dễ nhầm — <i>Comparison of easily confused concepts</i> .	106
3.8. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Vietnamese – English glossary</i>	108
3.9. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	110
3.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	114
3.11. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	118

Chương 4. Công ty cổ phần — Chapter 4. Joint stock companies..... 121

4.1. Khái niệm, đặc điểm và vốn của công ty cổ phần — <i>Concept, features and capital of a joint stock company</i>	122
4.2. Cổ phần, cổ phiếu và quyền của cổ đông — <i>Shares, share certificates and shareholders' rights</i>	126
4.3. Cổ đông sáng lập và hạn chế chuyển nhượng — <i>Founding shareholders and the transfer restriction</i>	130
4.4. Chào bán, chuyển nhượng và mua lại cổ phần — <i>Offering, transferring and buying back shares</i>	132
4.5. Cơ cấu tổ chức quản lý: hai mô hình của Điều 137 — <i>Governance structure: the two models of Article 137</i>	135
4.6. Đại hội đồng cổ đông — <i>The general meeting of shareholders</i>	137
4.7. Hội đồng quản trị và Giám đốc, Tổng giám đốc — <i>The board of directors and the director or general director</i>	142
4.8. Ban kiểm soát và Ủy ban kiểm toán — <i>The supervisory board and the audit committee</i>	145
4.9. Hợp đồng, giao dịch với người có liên quan và trách nhiệm của người quản lý — <i>Related-party contracts and transactions; duties of managers</i>	147
4.10. Cổ tức — <i>Dividends</i>	148
4.11. Phân biệt các khái niệm dễ nhầm và thuật ngữ Việt – Anh — <i>Commonly confused concepts and Vietnamese – English glossary</i>	150
4.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	153
4.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	157
4.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	160

Chương 5. Thành lập, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp — Chapter 5. Formation, reorganisation and dissolution of enterprises 163

5.1. Đăng ký thành lập doanh nghiệp — <i>Registration of a new enterprise</i>	164
5.2. Tên doanh nghiệp, trụ sở chính và ngành, nghề kinh doanh — <i>Enterprise name, head office and business lines</i>	168
5.3. Vốn điều lệ, tài sản góp vốn và định giá — <i>Charter capital, contributed assets and valuation</i>	170
5.4. Tổ chức lại doanh nghiệp: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập — <i>Reorganisation: division, separation, consolidation and merger</i>	173
5.5. Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp — <i>Conversion of the type of enterprise</i>	176
5.6. Tạm ngừng kinh doanh — <i>Suspension of business</i>	179

5.7. Giải thể doanh nghiệp và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp — <i>Dissolution and revocation of the enterprise registration certificate</i>	181
5.8. Phân biệt giải thể và phá sản — <i>Dissolution and bankruptcy distinguished</i>	185
5.9. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Vietnamese – English glossary</i>	188
5.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	190
5.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	193
5.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	195
Chương 6. Hợp đồng trong kinh doanh — Chapter 6. Contracts in business	198
6.1. Khái quát về hợp đồng trong kinh doanh và nguồn điều chỉnh — <i>Overview of business contracts and governing law</i>	198
6.2. Giao kết hợp đồng: đề nghị, chấp nhận và thời điểm giao kết — <i>Contract formation: offer, acceptance and time of conclusion</i>	201
6.3. Điều kiện có hiệu lực, hợp đồng vô hiệu và hậu quả pháp lý — <i>Validity conditions, void contracts and legal consequences</i>	204
6.4. Thực hiện, sửa đổi, chấm dứt hợp đồng và trách nhiệm do vi phạm theo Bộ luật Dân sự — <i>Performance, amendment and termination of contracts and liability for breach under the Civil Code</i>	207
6.5. Hợp đồng mua bán hàng hóa theo Luật Thương mại — <i>Contracts for the sale of goods under the Commercial Law</i>	209
6.6. Hợp đồng dịch vụ và một số hợp đồng thông dụng khác — <i>Service contracts and other common commercial contracts</i>	213
6.7. Chế tài trong thương mại — <i>Remedies in commercial law</i>	215
6.8. Miễn trách nhiệm, bất khả kháng, thời hạn khiếu nại và thời hiệu khởi kiện — <i>Exemption from liability, force majeure, complaint periods and limitation</i>	221
6.9. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	226
6.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	230
6.11. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	232
Chương 7. Pháp luật về phá sản — Chapter 7. Bankruptcy law	234
7.1. Luật Phục hồi, phá sản 2025: hiệu lực, phạm vi, nguyên tắc — <i>The 2025 Law on Bankruptcy and Rehabilitation: effect, scope, principles</i>	235
7.2. Nguy cơ mất khả năng thanh toán, mất khả năng thanh toán, phá sản — <i>Risk of insolvency, insolvency and bankruptcy</i>	237
7.3. Thẩm quyền của Tòa án; lệ phí và chi phí — <i>Court jurisdiction; fees and costs</i>	240
7.4. Người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn — <i>Who may and who must file</i>	242
7.5. Thủ tục phục hồi — <i>The rehabilitation procedure</i>	244
7.6. Thủ tục phá sản — <i>The bankruptcy procedure</i>	247
7.7. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và Ban đại diện chủ nợ — <i>Bankruptcy administrators, asset management and liquidation enterprises, and the creditors' committee</i>	251
7.8. Hội nghị chủ nợ — <i>The creditors' meeting</i>	252
7.9. Thứ tự phân chia tài sản — <i>Order of distribution of assets</i>	254
7.10. Tuyên bố phá sản và thi hành quyết định — <i>Declaration of bankruptcy and its enforcement</i>	258

7.11. Phá sản tổ chức tín dụng — <i>Bankruptcy of credit institutions</i>	262
7.12. So sánh với Luật Phá sản 2014 và các khái niệm dễ nhầm — <i>Comparison with the 2014 Law on Bankruptcy and easily confused concepts</i>	263
7.13. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Vietnamese – English glossary</i>	266
7.14. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	268
7.15. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	270
7.16. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	273
Chương 8. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh — Chapter 8. Resolution of business disputes.....	275
8.1. Tranh chấp kinh doanh, thương mại và các phương thức giải quyết — <i>Business and commercial disputes and methods of resolution</i>	276
8.2. Thương lượng và hòa giải thương mại — <i>Negotiation and commercial mediation</i>	277
8.3. Hòa giải, đối thoại tại Tòa án — <i>Mediation and dialogue at court</i>	280
8.4. Trọng tài thương mại — <i>Commercial arbitration</i>	283
8.5. Giải quyết tranh chấp tại Tòa án — <i>Litigation in court</i>	290
8.6. Thời hiệu khởi kiện và các thời hạn cần nhớ — <i>Limitation periods and key time limits</i>	292
8.7. So sánh và lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp — <i>Comparing and choosing a method</i>	296
8.8. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	300
8.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	303
8.10. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	306
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key.....	309
Phụ lục B. So sánh các loại hình chủ thể kinh doanh — Appendix B. Comparison of business entities	313
Phụ lục C. Thuật ngữ Việt – Anh — Appendix C. Vietnamese–English glossary.....	314
Phụ lục D. Văn bản pháp luật dùng trong đề cương — Appendix D. Legal documents used in this guide	321
Tài liệu tham khảo — References.....	323

Chương 1. Tổng quan về Luật kinh doanh và chủ thể kinh doanh — Chapter 1. Overview of business law and business entities

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Nêu đúng định nghĩa kinh doanh, doanh nghiệp, thương nhân, nhà đầu tư theo văn bản đang hiệu lực.
State the statutory definitions of business, enterprise, trader and investor under the laws in force.
- Kể được các nguồn của Luật kinh doanh và thứ tự áp dụng luật chung, luật chuyên ngành, tập quán, án lệ.
List the sources of business law and the order in which general law, special law, custom and precedent apply.
- Xác định một ngành, nghề là bị cấm, có điều kiện hay tự do theo Luật Đầu tư 143/2025, kể cả các thay đổi từ 01/01/2027 và 01/3/2027.
Classify a sector as prohibited, conditional or free under the Law on Investment 143/2025, including the changes from 1 January 2027 and 1 March 2027.
- Áp dụng Điều 17 Luật Doanh nghiệp để xác định ai được thành lập, quản lý, góp vốn vào doanh nghiệp.
Apply Article 17 of the Law on Enterprises to decide who may found, manage or invest in an enterprise.
- Phân loại chủ thể kinh doanh và xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp bằng tỷ lệ sở hữu.
Classify business entities and identify an enterprise's beneficial owners from ownership ratios.

Tình huống xuyên chương: từ Bếp Lam đến Công ty Lam An — Running case: from Bếp Lam to Lam An

Chị Nguyễn Thị Lam ở Cần Thơ làm bánh pía và rang cà phê tại nhà, bán cho khách quen từ năm 2024. Đầu năm 2026, đơn đặt hàng tăng, chị đăng ký **hộ kinh doanh Bếp Lam**. Tháng 10/2026, chị cùng anh Trần Hữu Phúc, kỹ sư công nghệ thực phẩm, chuẩn bị lập **Công ty TNHH Thực phẩm Lam An** để ký hợp đồng cung cấp cho chuỗi siêu thị ở Cần Thơ và TP.HCM; ông Lê Văn Định, một nhà đầu tư, muốn góp vốn khi công ty chuyển thành công ty cổ phần. Mỗi mục của chương trả lời một câu hỏi pháp lý mà nhóm này gặp.

*Ms Nguyễn Thị Lam in Cần Thơ has been making bánh pía pastries and roasting coffee at home for regular customers since 2024. In early 2026, as orders grew, she registered the **Bếp Lam household business**. In October 2026 she and Mr Trần Hữu Phúc, a food engineer, are preparing to form **Lam An Food Co., Ltd.** to supply a supermarket chain in Cần Thơ and Ho Chi Minh City; Mr Lê Văn Định, an investor, wants to buy in once the company becomes a joint stock company. Each section of the chapter answers a legal question the group faces.*

1.1. Kinh doanh và Luật kinh doanh — Business and business law

Định nghĩa kinh doanh trong luật thực định — Statutory definitions of business

Luật Doanh nghiệp định nghĩa: “Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.” (Điều 4, khoản 21, Luật Doanh nghiệp, VBHN 67/VBHN-VPQH). Định nghĩa có ba dấu hiệu: hoạt động **liên tục**, diễn ra **trên thị trường**, **nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận**. Không cần làm đủ các công đoạn: một cửa hàng chỉ bán lẻ, một xưởng chỉ gia công đều đang kinh doanh.

*The Law on Enterprises defines: “Business means the continuous performance of one, several or all stages of the process from investment and production to the sale of products or the provision of services on the market for the purpose of seeking profit.” (Article 4(21), Law on Enterprises, consolidated text 67/VBHN-VPQH). The definition has three markers: activity that is **continuous**, takes place **on the market**, and is **for profit**. Not every stage is needed: a shop that only retails and a workshop that only processes goods are both in business.*

Khái niệm <i>Concept</i>	Định nghĩa (trích) <i>Definition (extract)</i>	Văn bản <i>Source</i>
Kinh doanh <i>Business</i>	“thực hiện liên tục... trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận” <i>continuous performance... on the market for profit</i>	LDN Điều 4 khoản 21 <i>Law on Enterprises, Art. 4(21)</i>
Hoạt động thương mại <i>Commercial activity</i>	“hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác” <i>activity for profit, including sale of goods, services, investment, trade promotion and other profit-seeking activities</i>	Luật Thương mại Điều 3 khoản 1 <i>Commercial Law, Art. 3(1)</i>
Đầu tư kinh doanh <i>Business investment</i>	“việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh” <i>an investor putting in capital to carry on business</i>	Luật Đầu tư Điều 3 khoản 8 <i>Law on Investment, Art. 3(8)</i>
Pháp nhân thương mại <i>Commercial legal entity</i>	“có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên” <i>main aim is profit, which is distributed to members</i>	BLDS Điều 75 khoản 1 <i>Civil Code, Art. 75(1)</i>

Luật kinh doanh là gì — What business law is

Luật kinh doanh, với tư cách một môn học, là tập hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ phát sinh trong quá trình thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, tổ chức lại và chấm dứt hoạt động của chủ thể kinh doanh, cùng các quan hệ hợp đồng, phá sản và giải quyết tranh chấp gắn với hoạt động đó. Đây không phải một đạo luật mang tên “Luật Kinh doanh”; các quy phạm nằm rải ở Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Hợp tác xã,

Luật Thương mại, Bộ luật Dân sự, Luật Phục hồi, phá sản, Luật Trọng tài thương mại, Bộ luật Tố tụng dân sự và các nghị định hướng dẫn.

Business law, as a course, is the body of legal rules governing relations that arise when business entities are formed, managed, operated, reorganised and wound up, together with the contract, bankruptcy and dispute relations attached to those activities. There is no single statute called “Business Law”; the rules are spread across the Law on Enterprises, the Law on Investment, the Law on Cooperatives, the Commercial Law, the Civil Code, the Law on Bankruptcy and Rehabilitation, the Law on Commercial Arbitration, the Civil Procedure Code and implementing decrees.

Nhóm quan hệ <i>Group of relations</i>	Nội dung <i>Content</i>	Phương pháp điều chỉnh <i>Method</i>
Quan hệ giữa các chủ thể kinh doanh với nhau <i>Between business entities</i>	Hợp đồng mua bán, dịch vụ, góp vốn, tranh chấp <i>Sale, service and contribution contracts, disputes</i>	Bình đẳng, thỏa thuận <i>Equality and agreement</i>
Quan hệ nội bộ chủ thể kinh doanh <i>Internal relations</i>	Giữa thành viên, cổ đông với công ty, giữa các cơ quan quản lý <i>Members and shareholders with the company; between governing bodies</i>	Thỏa thuận trong khuôn khổ luật và Điều lệ <i>Agreement within the law and the charter</i>
Quan hệ quản lý nhà nước về kinh doanh <i>State management of business</i>	Đăng ký doanh nghiệp, cấp phép, kiểm tra điều kiện kinh doanh, xử phạt <i>Registration, licensing, checking business conditions, sanctions</i>	Mệnh lệnh – phục tùng <i>Command and compliance</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Chị Lam rang 50 kg cà phê mỗi tuần, đóng gói và bán cho khách đặt qua điện thoại từ năm 2024. Câu hỏi: trước khi đăng ký hộ kinh doanh, chị có đang “kinh doanh” không? Căn cứ: khoản 21 Điều 4 Luật Doanh nghiệp. Giải quyết: có — việc bán diễn ra **liên tục** hằng tuần, **trên thị trường** (khách không quen biết vẫn đặt được), **nhằm lợi nhuận**. Việc chưa đăng ký không làm mất tính chất kinh doanh; nó chỉ làm phát sinh câu hỏi về nghĩa vụ đăng ký (mục 1.2).

*Since 2024 Ms Lam has roasted 50 kg of coffee a week, packed it and sold it to customers ordering by phone. Question: before registering a household business, was she “doing business”? Basis: Article 4(21), Law on Enterprises. Answer: yes — sales are **continuous** (weekly), **on the market** (strangers can order) and **for profit**. Not having registered does not change the nature of the activity; it only raises the question of the duty to register (section 1.2).*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi “có lãi” là đủ để thành kinh doanh. Thiếu dấu hiệu **liên tục** thì chưa phải kinh doanh: bán một lần chiếc xe cũ có lãi vẫn là giao dịch dân sự. Ngược lại, cũng đừng coi “đã đăng ký” là dấu hiệu định nghĩa: Luật Thương mại Điều 7 vẫn buộc thương nhân chưa đăng ký “phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình”.

*Treating “making a profit” as enough. Without **continuity** there is no business: selling an old car once at a profit is still a civil transaction. Conversely, registration is not part of the definition: Article 7 of the Commercial Law still holds an unregistered trader liable for all its activities.*

1.2. Chủ thể kinh doanh — Business entities

Chủ thể kinh doanh là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh một cách độc lập, nhân danh mình và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đó, được thành lập hoặc đăng ký theo quy định của pháp luật. Mỗi luật dùng một tên gọi theo phạm vi điều chỉnh của mình: doanh nghiệp, thương nhân, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế.

A business entity is an organisation or individual that carries on business independently, in its own name and at its own risk, and is established or registered as the law requires. Each statute uses its own label for its scope: enterprise, trader, investor, economic organisation.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Doanh nghiệp: “tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh” (Điều 4, khoản 10, Luật Doanh nghiệp). **Thương nhân:** “tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh” (Điều 6, khoản 1, Luật Thương mại). **Nhà đầu tư:** “tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh” (Điều 3, khoản 18, Luật Đầu tư 143/2025).

***Enterprise:** an organisation with its own name, assets and place of business, established or registered under the law for business purposes (Article 4(10), Law on Enterprises). **Trader:** a lawfully established economic organisation, or an individual carrying on commercial activity independently, regularly and with business registration (Article 6(1), Commercial Law). **Investor:** an organisation or individual carrying out business investment (Article 3(18), Law on Investment 143/2025).*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	Thương nhân <i>Trader</i>	Nhà đầu tư <i>Investor</i>
Văn bản <i>Source</i>	LDN Điều 4 khoản 10 <i>Law on Enterprises, Art. 4(10)</i>	Luật Thương mại Điều 6 khoản 1 <i>Commercial Law, Art. 6(1)</i>	Luật Đầu tư Điều 3 khoản 18 <i>Law on Investment, Art. 3(18)</i>
Có thể là cá nhân? <i>Can be an individual?</i>	Không, chỉ là tổ chức (chủ doanh nghiệp tư nhân là cá nhân, doanh nghiệp vẫn là tổ chức) <i>No, always an organisation (a private enterprise is owned by an individual but is itself an organisation)</i>	Có, nếu hoạt động độc lập, thường xuyên và có đăng ký <i>Yes, if independent, regular and registered</i>	Có <i>Yes</i>
Dấu hiệu chính <i>Key marker</i>	Tên riêng, tài sản, trụ sở, đăng ký, mục đích kinh doanh <i>Own name, assets, place of business, registration, business purpose</i>	Hoạt động thương mại thường xuyên, có đăng ký <i>Regular commercial activity, registration</i>	Bỏ vốn để kinh doanh <i>Puts in capital to do business</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	Thương nhân <i>Trader</i>	Nhà đầu tư <i>Investor</i>
Ví dụ trong tình huống <i>Running case</i>	Công ty TNHH Thực phẩm Lam An <i>Lam An Food Co., Ltd.</i>	Lam An; chủ hộ Bếp Lam <i>Lam An; the Bếp Lam owner</i>	Ông Định khi mua cổ phần <i>Mr Định buying shares</i>

Tư cách pháp nhân — *Legal personality*

Bộ luật Dân sự quy định một tổ chức là pháp nhân khi có đủ bốn điều kiện: “a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan; b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này; c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình; d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.” (Điều 74, khoản 1, Bộ luật Dân sự 2015). Điều kiện c là chỗ phân biệt: tài sản của công ty tách khỏi tài sản của chủ sở hữu, nên chủ nợ của công ty không đòi được tài sản riêng của thành viên, cổ đông (trừ chế độ vô hạn của thành viên hợp danh).

The Civil Code treats an organisation as a legal entity when it meets four conditions: (a) it is established under the Code or another relevant law; (b) it has an organisational structure under Article 83; (c) it has assets separate from other persons and is liable with its own assets; (d) it enters legal relations independently in its own name (Article 74(1), Civil Code 2015). Condition (c) is the dividing line: company assets are separate from the owners' assets, so company creditors cannot reach members' or shareholders' private assets (except under the unlimited liability of general partners).

Hộ kinh doanh không phải pháp nhân: “Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ.” (Điều 82, khoản 1, Nghị định 168/2025/NĐ-CP). Khi hộ tham gia giao dịch, chủ thể là các thành viên hoặc người được ủy quyền (Điều 101, khoản 1, Bộ luật Dân sự). Một cá nhân “chỉ được đăng ký một hộ kinh doanh trong phạm vi toàn quốc” (Điều 83, khoản 1, Nghị định 168/2025/NĐ-CP).

A household business is not a legal entity: it is registered by one individual or by household members, who are liable with all their assets for its business (Article 82(1), Decree 168/2025/ND-CP). When it transacts, the parties are its members or their authorised representative (Article 101(1), Civil Code). An individual may register only one household business nationwide (Article 83(1), Decree 168/2025/ND-CP).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Bếp Lam nợ nhà cung cấp bột mì 80 triệu đồng; tài sản dùng cho hộ chỉ còn 30 triệu đồng. Câu hỏi: nhà cung cấp có đòi phần còn lại từ tài sản riêng của chị Lam được không? Căn cứ: khoản 1 Điều 82 Nghị định 168/2025. Giải quyết: được — chủ hộ chịu trách nhiệm **bằng toàn bộ tài sản của mình**, không giới hạn ở tài sản dùng cho kinh doanh; 50 triệu đồng còn lại thanh toán từ tài sản khác của chị Lam. Nếu khoản nợ đó là của Công ty TNHH Lam An thì chị chỉ chịu trong phạm vi phần vốn đã góp (Điều 46 khoản 1 Luật Doanh nghiệp).

Bếp Lam owes a flour supplier VND 80 million; the assets used in the business are worth only VND

30 million. Question: can the supplier recover the rest from Ms Lam's private assets? Basis: Article 82(1), Decree 168/2025. Answer: yes — the owner is liable **with all her assets**, not just those used in the business; the remaining VND 50 million comes from her other assets. Had the debt been Lam An Co., Ltd.'s, she would answer only up to the capital she contributed (Article 46(1), Law on Enterprises).

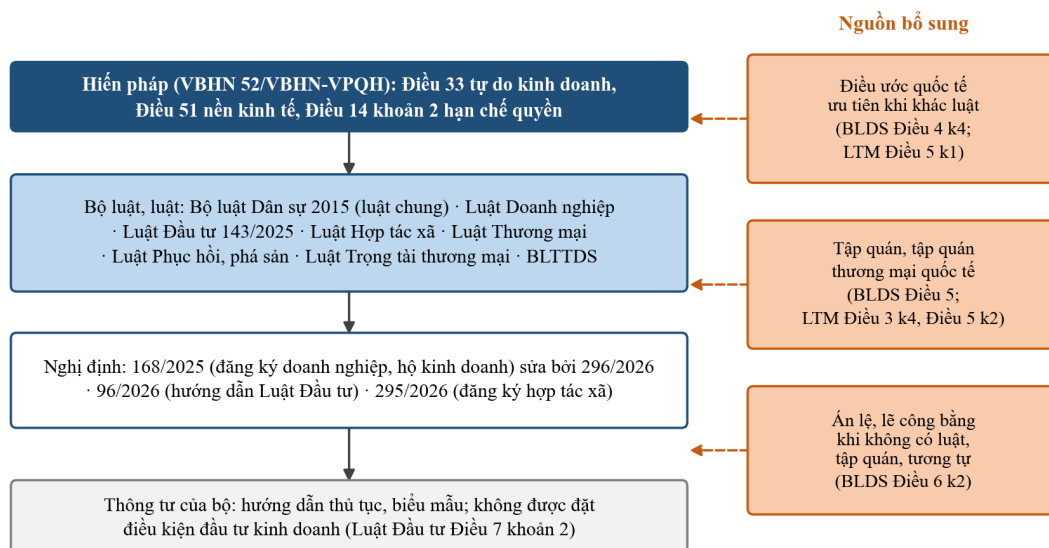
LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “hộ kinh doanh là một loại hình doanh nghiệp” hoặc “hộ kinh doanh do Luật Doanh nghiệp điều chỉnh”. Luật Doanh nghiệp (Điều 1) chỉ điều chỉnh công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân và nhóm công ty; hộ kinh doanh do **Chương VIII Nghị định 168/2025** quy định (Điều 82–115, đã sửa bởi Nghị định 296/2026). Lỗi thứ hai: dẫn Nghị định 01/2021/NĐ-CP — nghị định này đã bị Nghị định 168/2025 thay thế từ 01/7/2025.

Writing “a household business is a type of enterprise” or “household businesses are governed by the Law on Enterprises”. That Law (Article 1) covers limited liability companies, joint stock companies, partnerships, private enterprises and groups of companies; household businesses are governed by **Chapter VIII of Decree 168/2025** (Articles 82–115, amended by Decree 296/2026). Second error: citing Decree 01/2021/ND-CP — it was replaced by Decree 168/2025 from 1 July 2025.

1.3. Nguồn của Luật kinh doanh — Sources of business law

Nguồn của Luật kinh doanh là các hình thức chứa quy phạm điều chỉnh hoạt động kinh doanh mà Tòa án, Trọng tài, cơ quan nhà nước được dựa vào khi giải quyết một việc cụ thể. Nguồn chính là văn bản quy phạm pháp luật; nguồn bổ sung là điều ước quốc tế, tập quán, án lệ.

The sources of business law are the forms containing rules on business on which courts, arbitral tribunals and State bodies may rely when deciding a case. The main source is legislation; supplementary sources are treaties, custom and precedent.



Hình 1.1. Hệ thống nguồn của Luật kinh doanh tại thời điểm 10/2026

Figure 1.1. The sources of business law as of October 2026

Hiến pháp — *The Constitution*

Hiến pháp năm 2013, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết 203/2025/QH15 (văn bản hợp nhất 52/VBHN-VPQH), ghi nhận: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.” (Điều 33, Hiến pháp). Điều 51 khoản 2: “Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.” Điều 51 khoản 3: “Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.” Giới hạn quyền được đặt ở Điều 14 khoản 2: quyền con người, quyền công dân “chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.

The 2013 Constitution, as amended by Resolution 203/2025/QH15 (consolidated text 52/VBHN-VPQH), provides: “Everyone has the freedom to do business in sectors not prohibited by law.” (Article 33). Article 51(2): entities of all economic sectors are equal, cooperate and compete under the law. Article 51(3): lawful assets of those investing, producing and doing business are protected by law and are not nationalised. The limit is in Article 14(2): human and citizens’ rights “may be restricted only by law where necessary for national defence, national security, public order and safety, social morality or public health”.

Luật, bộ luật và nghị định — *Codes, laws and decrees*

Văn bản (bản đang hiệu lực 10/2026) <i>Instrument (version in force, Oct 2026)</i>	Nội dung chính <i>Main content</i>	Chương <i>Chapter</i>
Luật Doanh nghiệp — VBHN 67/VBHN-VPQH (Luật 59/2020, 03/2022, 76/2025) <i>Law on Enterprises — consolidated text 67/VBHN-VPQH</i>	Thành lập, quản lý, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp <i>Formation, governance, reorganisation, dissolution</i>	1–5
Luật Đầu tư 143/2025/QH15 (hiệu lực 01/3/2026); Nghị định 96/2026/NĐ-CP <i>Law on Investment 143/2025/QH15 (in force 1 March 2026); Decree 96/2026/ND-CP</i>	Ngành nghề cấm, có điều kiện; thủ tục đầu tư <i>Prohibited and conditional sectors; investment procedures</i>	1
Nghị định 168/2025/NĐ-CP, sửa bởi Nghị định 296/2026/NĐ-CP <i>Decree 168/2025/ND-CP as amended by Decree 296/2026/ND-CP</i>	Đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, chủ sở hữu hưởng lợi <i>Registration of enterprises and household businesses; beneficial owners</i>	1, 2, 5
Luật Hợp tác xã 17/2023 — VBHN 101/VBHN-VPQH; Nghị định 295/2026/NĐ-CP <i>Law on Cooperatives 17/2023 — consolidated text 101/VBHN-VPQH; Decree 295/2026/ND-CP</i>	Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã <i>Cooperative groups, cooperatives, unions</i>	2

Văn bản (bản đang hiệu lực 10/2026) <i>Instrument (version in force, Oct 2026)</i>	Nội dung chính <i>Main content</i>	Chương <i>Chapter</i>
Bộ luật Dân sự 91/2015/QH13; Luật Thương mại — VBHN 113/VBHN-VPQH <i>Civil Code 91/2015/QH13; Commercial Law — consolidated text 113/VBHN-VPQH</i>	Hợp đồng, chế tài <i>Contracts, remedies</i>	6
Luật Phục hồi, phá sản 142/2025/QH15 (hiệu lực 01/3/2026) <i>Law on Bankruptcy and Rehabilitation 142/2025/QH15 (in force 1 March 2026)</i>	Phục hồi, phá sản <i>Rehabilitation, bankruptcy</i>	7
Luật Trọng tài thương mại — VBHN 60; BLTTDS — VBHN 21; Nghị định 22/2017/NĐ-CP <i>Law on Commercial Arbitration — consolidated text 60; Civil Procedure Code — consolidated text 21; Decree 22/2017/ND-CP</i>	Giải quyết tranh chấp <i>Dispute resolution</i>	8

Nguồn bổ sung: điều ước, tập quán, án lệ — *Supplementary sources: treaties, custom, precedent*

- **Điều ước quốc tế:** khi Bộ luật Dân sự khác điều ước mà Việt Nam là thành viên “về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế” (Điều 4, khoản 4, Bộ luật Dân sự); Luật Thương mại Điều 5 khoản 1 có quy định tương tự.
Treaties: where the Civil Code differs from a treaty to which Viet Nam is party on the same matter, the treaty applies (Article 4(4), Civil Code); Article 5(1) of the Commercial Law is to the same effect.
- **Tập quán:** “quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng... được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài” (Điều 5, khoản 1, Bộ luật Dân sự); chỉ áp dụng khi các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định, và không được trái nguyên tắc cơ bản (Điều 5 khoản 2). Luật Thương mại phân biệt **thói quen** giữa các bên (Điều 3 khoản 3) với **tập quán thương mại** (Điều 3 khoản 4); bên trong giao dịch có yếu tố nước ngoài được thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại quốc tế (Điều 5 khoản 2).
*Custom: a clear rule of conduct formed and repeated over a long time (Article 5(1), Civil Code); it applies only where the parties have not agreed and the law is silent, and must not contradict the basic principles (Article 5(2)). The Commercial Law separates **practice** between the parties (Article 3(3)) from **commercial custom** (Article 3(4)); parties to a transaction with a foreign element may agree on international commercial custom (Article 5(2)).*
- **Án lệ:** khi không áp dụng được tương tự pháp luật thì “áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này, án lệ, lẽ công bằng” (Điều 6, khoản 2, Bộ luật Dân sự). Án lệ là nguồn bổ sung, đứng sau luật, tập quán và tương tự

pháp luật.

Precedent: where analogy is impossible, the basic principles of Article 3, precedent and equity apply (Article 6(2), Civil Code). Precedent is a supplementary source ranking after statute, custom and analogy.

Thứ tự áp dụng: luật chung và luật chuyên ngành — Order of application: general and special law

1. Luật chuyên ngành có quy định đặc thù thì áp dụng luật đó: “Trường hợp luật khác có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của luật đó.” (Điều 3, Luật Doanh nghiệp). Ví dụ: ngân hàng, công ty bảo hiểm áp dụng trước luật về tổ chức tín dụng, kinh doanh bảo hiểm.

A special law with specific rules prevails: where another law has specific rules on the formation, governance, reorganisation, dissolution and related activities of enterprises, that law applies (Article 3, Law on Enterprises). Banks and insurers, for example, follow the credit institutions and insurance laws first.

2. Ngành nghề cấm và có điều kiện: khi luật khác ban hành trước Luật Đầu tư quy định khác thì “thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư” (Điều 4, khoản 2, Luật Đầu tư 143/2025).

Prohibited and conditional sectors: where an earlier law differs, the Law on Investment prevails (Article 4(2), Law on Investment 143/2025).

3. Hoạt động thương mại đặc thù theo luật riêng; không có trong Luật Thương mại và luật khác thì “áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự” (Điều 4, khoản 3, Luật Thương mại).

Special commercial activities follow their own laws; matters not covered by the Commercial Law or any other law fall under the Civil Code (Article 4(3), Commercial Law).

4. Không có thỏa thuận, không có luật: tập quán (Điều 5 Bộ luật Dân sự); không có tập quán: tương tự pháp luật (Điều 6 khoản 1); không tương tự được: nguyên tắc cơ bản, án lệ, lẽ công bằng (Điều 6 khoản 2).

No agreement and no law: custom (Article 5, Civil Code); no custom: analogy (Article 6(1)); no analogy: basic principles, precedent and equity (Article 6(2)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Lam An giao cà phê cho một siêu thị; hợp đồng không ghi thời điểm chuyển rủi ro. Câu hỏi: tìm quy định ở đâu? Căn cứ: Điều 4 khoản 3 Luật Thương mại. Giải quyết: mua bán hàng hóa là hoạt động thương mại, Luật Thương mại có quy định riêng về chuyển rủi ro (Điều 57–61) nên áp dụng Luật Thương mại trước (Chương 6); chỉ những vấn đề Luật Thương mại không quy định, ví dụ năng lực hành vi của người ký, mới áp dụng Bộ luật Dân sự.

Lam An delivers coffee to a supermarket; the contract is silent on when risk passes. Question: where is the rule? Basis: Article 4(3), Commercial Law. Answer: a sale of goods is a commercial activity and the Commercial Law has its own rules on passing of risk (Articles 57–61), so it applies first (Chapter 6); the Civil Code is used only for matters the Commercial Law does not cover, such as the signatory's capacity.

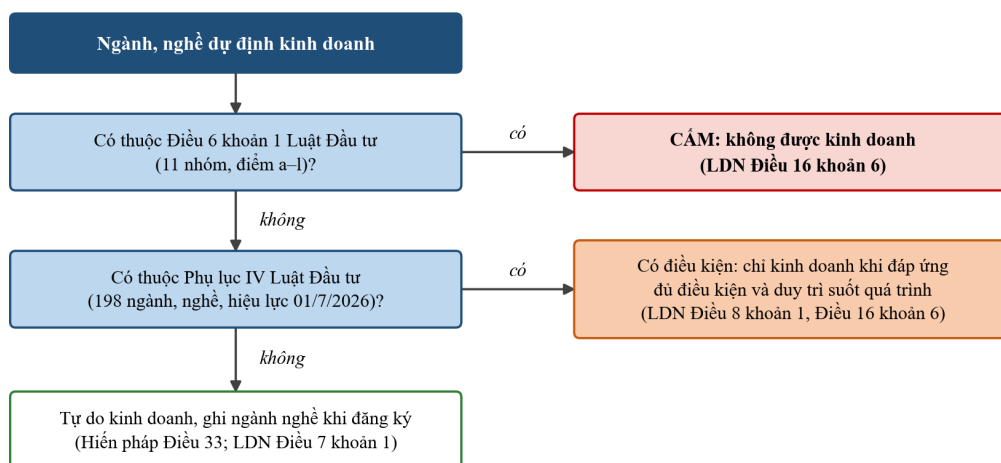
LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Liệt kê Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân là “nguồn của Luật kinh doanh” ngang với luật. Nghị quyết của Đảng là văn bản định hướng; nó trở thành quy phạm khi được thể chế hóa bằng luật, nghị định. Trong bài làm, dẫn điều luật, không dẫn nghị quyết thay điều luật.

Listing Party Resolution 68-NQ/TW of 4 May 2025 on private-sector development as a “source of business law” on a par with statutes. A Party resolution sets policy direction; it becomes binding only once enacted in a law or decree. In an exam, cite the statutory provision, not the resolution.

1.4. Quyền tự do kinh doanh và giới hạn: ngành, nghề cấm và có điều kiện — *Freedom to do business and its limits: prohibited and conditional sectors*

Quyền tự do kinh doanh ở Điều 33 Hiến pháp được cụ thể hóa tại Luật Doanh nghiệp: doanh nghiệp có quyền “Tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm.” (Điều 7, khoản 1, Luật Doanh nghiệp) và được “Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh” (Điều 7, khoản 2). Luật Đầu tư 143/2025 Điều 5 khoản 1: “Nhà đầu tư có quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề mà Luật này không cấm. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.” Như vậy mọi ngành, nghề rơi vào một trong ba nhóm: cấm, có điều kiện, tự do.

The freedom in Article 33 of the Constitution is implemented by the Law on Enterprises: an enterprise may freely trade in any sector not prohibited by law (Article 7(1)) and may choose its form of organisation, sector, location and mode of business (Article 7(2)). Article 5(1) of the Law on Investment 143/2025: investors may invest in any sector the Law does not prohibit; in conditional sectors they must meet the statutory conditions. Every sector therefore falls into one of three groups: prohibited, conditional or free.



Hình 1.2. Ba nhóm ngành, nghề theo Luật Đầu tư 143/2025 (áp dụng tháng 10/2026)
Figure 1.2. The three groups of sectors under the Law on Investment 143/2025 (as applied in October 2026)

Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh (Điều 6 Luật Đầu tư 143/2025) — *Prohibited business sectors (Article 6, Law on Investment 143/2025)*

Khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư 143/2025/QH15 (bản gốc, hiệu lực 01/3/2026) mở đầu: “Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:” và liệt kê 11 điểm, từ a đến l. Bảng dưới trích nguyên văn từng điểm.

Article 6(1) of the Law on Investment 143/2025/QH15 (original text, in force 1 March 2026) opens with “The following business investment activities are prohibited:” and lists 11 points, (a) to (l). The table quotes each point.

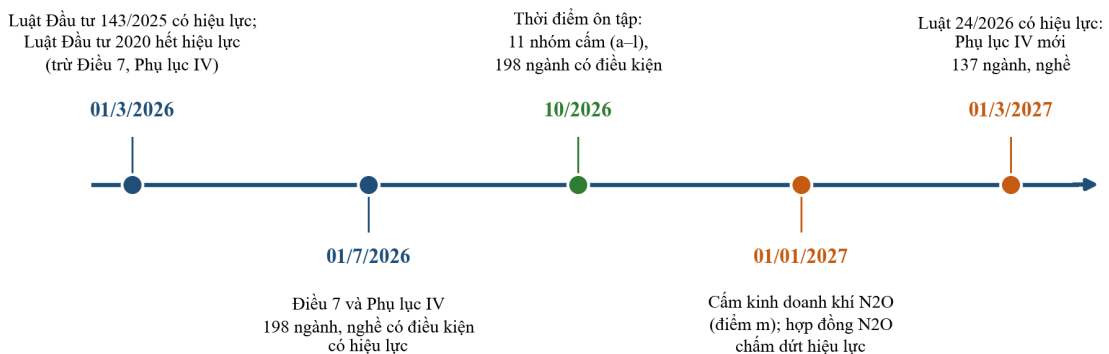
Điểm Point	Hoạt động bị cấm (nguyên văn khoản 1 Điều 6) <i>Prohibited activity (Article 6(1))</i>
a	Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Luật này <i>Trading in narcotic substances listed in Annex I</i>
b	Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật này <i>Trading in chemicals and minerals listed in Annex II</i>
c	Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Luật này <i>Trading in wild-sourced specimens of species in Appendix I to CITES, and wild-sourced specimens of endangered, precious and rare Group I forest plants, forest animals and aquatic species listed in Annex III</i>
d	Kinh doanh mại dâm <i>Prostitution business</i>
đ	Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người <i>Trading in humans, human tissue, corpses, body parts and fetuses</i>
e	Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người <i>Business relating to human cloning</i>
g	Kinh doanh pháo nổ <i>Trading in explosive firecrackers</i>
h	Kinh doanh dịch vụ đòi nợ <i>Debt collection services</i>
i	Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia <i>Trading in national treasures</i>
k	Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật <i>Exporting relics and antiques</i>
l	Kinh doanh thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng <i>Trading in e-cigarettes and heated tobacco products</i>

Khoản 2 Điều 6 cho phép sản xuất, sử dụng chất thuộc điểm a, b, c “trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh” theo quy định của Chính phủ. Kinh doanh ngành, nghề cấm là hành vi bị nghiêm cấm theo khoản 6 Điều 16 Luật Doanh nghiệp.

Article 6(2) allows the production and use of the substances in points (a), (b) and (c) for analysis, testing, scientific research, medicine, pharmaceutical production, criminal investigation and national defence and security, as regulated by the Government. Trading in a prohibited sector is a prohibited act under Article 16(6) of the Law on Enterprises.

GHI CHÚ / NOTE — Thay đổi sắp có hiệu lực theo Luật 24/2026/QH16 (thông qua 24/8/2026). (1) Từ **01/01/2027**: bổ sung điểm m khoản 1 Điều 6 — “Kinh doanh khí N2O để sử dụng cho con người qua đường hô hấp, trừ mục đích y tế, công nghệ thực phẩm, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học và mục đích khác theo quy định của Chính phủ.” Hợp đồng kinh doanh khí N2O loại này đã giao kết chấm dứt hiệu lực từ 01/01/2027, các bên thanh lý trong tối đa 45 ngày (Điều 3 khoản 1 Luật 24/2026). (2) Từ **01/3/2027**: Phụ lục IV được thay bằng danh mục mới **137 ngành, nghề** (thay 198); ngành, nghề bị bỏ khỏi danh mục được kinh doanh “mà không cần đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh” (Điều 3 khoản 3 điểm a). Văn bản hợp nhất 142/2026/VBHN-LQ-VPQH đã ghép các nội dung này; trước các mốc trên vẫn áp dụng Luật 143/2025 bản gốc.

Upcoming changes under Law 24/2026/QH16 (adopted 24 August 2026). (1) From 1 January 2027: new point (m) of Article 6(1) — trading in N2O gas for human inhalation, except for medical, food-technology, testing, research and other purposes set by the Government. Existing contracts of this kind terminate on 1 January 2027 and must be settled within at most 45 days (Article 3(1), Law 24/2026). (2) From 1 March 2027: Annex IV is replaced by a new list of 137 sectors (instead of 198); sectors removed from the list may be carried on without meeting any business investment condition (Article 3(3)(a)). Consolidated text 142/2026/VBHN-LQ-VPQH already merges these changes; until the dates above the original Law 143/2025 applies.



Hình 1.3. Các mốc hiệu lực của Luật Đầu tư 143/2025/QH15 và Luật 24/2026/QH16
Figure 1.3. Effective dates of the Law on Investment 143/2025/QH15 and Law 24/2026/QH16

Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Điều 7 và Phụ lục IV) — *Conditional business sectors (Article 7 and Annex IV)*

“Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.” (Điều 7, khoản 1, Luật Đầu tư 143/2025). Danh mục ở Phụ lục IV có **198 ngành, nghề**; Điều 7 và Phụ lục IV có hiệu lực từ **01/7/2026** (Điều 51 khoản 2). Từ 01/3/2026 đến 30/6/2026 vẫn dùng Điều 7 và Phụ lục IV của Luật Đầu tư năm 2020 (Điều 51 khoản 4).

A conditional sector is a business sector in Viet Nam in which investment must satisfy conditions needed for national defence, national security, public order and safety, social morality or public health (Article 7(1), Law on Investment 143/2025). Annex IV lists 198 sectors; Article 7 and Annex IV took effect on 1 July 2026 (Article 51(2)). From 1 March to 30 June 2026 Article 7 and Annex IV of the 2020 Law on Investment still applied (Article 51(4)).

STT Phụ lục IV (198) <i>No. in Annex IV (198)</i>	Ngành, nghề <i>Sector</i>	Còn trong danh mục 137 từ 01/3/2027? <i>Still listed from 1 March 2027?</i>
7	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ <i>Pawn services</i>	Còn (STT 6) <i>Yes (No. 6)</i>
17	Kinh doanh dịch vụ kế toán <i>Accounting services</i>	Không <i>No</i>
35	Kinh doanh xăng dầu <i>Petroleum trading</i>	Còn (STT 23) <i>Yes (No. 23)</i>
42	Kinh doanh rượu <i>Liquor trading</i>	Không <i>No</i>
44	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Y tế <i>Food under the specialised management of the Ministries of Industry and Trade, Agriculture and Environment, and Health</i>	Còn (STT 30) <i>Yes (No. 30)</i>
61	Kinh doanh vận tải đường bộ <i>Road transport</i>	Còn (STT 42) <i>Yes (No. 42)</i>
86	Kinh doanh bất động sản <i>Real estate business</i>	Còn (STT 59) <i>Yes (No. 59)</i>
164	Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường <i>Karaoke and dance-hall services</i>	Còn (STT 112) <i>Yes (No. 112)</i>
168	Kinh doanh dịch vụ lưu trú <i>Accommodation services</i>	Còn (STT 115) <i>Yes (No. 115)</i>

STT Phụ lục IV (198) <i>No. in Annex IV (198)</i>	Ngành, nghề <i>Sector</i>	Còn trong danh mục 137 từ 01/3/2027? <i>Still listed from 1 March 2027?</i>
198	Dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân <i>Personal data processing services</i>	Còn (STT 136) <i>Yes (No. 136)</i>

- **Ai được đặt điều kiện:** chỉ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế; “Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh” (Điều 7, khoản 2, Luật Đầu tư 143/2025).

Who may set conditions: only laws, National Assembly resolutions, ordinances, Standing Committee resolutions, Government decrees and treaties; ministries, People’s Councils, People’s Committees and other bodies may not issue business investment conditions (Article 7(2), Law on Investment 143/2025).

- **Hình thức điều kiện** (Điều 7 khoản 5): giấy phép; giấy chứng nhận; chứng chỉ; văn bản xác nhận, chấp thuận; yêu cầu khác phải đáp ứng mà không cần xác nhận bằng văn bản.

Forms of conditions (Article 7(5)): licence; certificate; practising certificate; written confirmation or approval; other requirements to be met without written confirmation.

- **Nghĩa vụ của doanh nghiệp:** “Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện... và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.” (Điều 8, khoản 1, Luật Doanh nghiệp). Kinh doanh khi chưa đủ điều kiện hoặc không duy trì điều kiện là hành vi bị nghiêm cấm (Điều 16 khoản 6).

Enterprise’s duty: meet all business investment conditions when operating in a conditional sector and maintain them throughout (Article 8(1), Law on Enterprises). Operating without, or failing to maintain, the conditions is a prohibited act (Article 16(6)).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Tháng 10/2026: **11 nhóm cấm** (Điều 6 khoản 1, điểm a–l) · **198 ngành, nghề có điều kiện** (Phụ lục IV, hiệu lực 01/7/2026) · điều kiện chỉ đặt bằng luật, nghị quyết, pháp lệnh, nghị định, điều ước (Điều 7 khoản 2). Từ 01/01/2027 thêm **điểm m (khí N₂O)**; từ 01/3/2027 danh mục còn **137** ngành, nghề.

October 2026: 11 prohibited groups (Article 6(1)(a)–(l)) · 198 conditional sectors (Annex IV, in force 1 July 2026) · conditions may be set only by laws, resolutions, ordinances, decrees and treaties (Article 7(2)). From 1 January 2027 point (m) (N₂O gas) is added; from 1 March 2027 the list has 137 sectors.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tháng 10/2026, một khách đặt tiệc đề nghị Bếp Lam ký hợp đồng cung cấp bánh kèm bình khí N₂O (“bóng cười”) cho khách hít, giao hàng tháng đến hết tháng 3/2027. Câu hỏi: hợp đồng có hiệu lực tới đâu? Căn cứ: Điều 6 khoản 1, Điều 7 Luật Đầu tư 143/2025; Điều 1 khoản 1, Điều 2 khoản 2, Điều 3 khoản 1 Luật 24/2026; Điều 147 khoản 2, Điều 148 khoản 1 Bộ luật Dân sự. Giải quyết: (1) phần bánh là thực phẩm, thuộc STT 44 Phụ lục IV — Bếp Lam phải đáp ứng điều kiện an toàn thực phẩm theo luật chuyên ngành; (2)

phần khí N2O cho người hít bị cấm từ 01/01/2027 (điểm m); hợp đồng đã ký chấm dứt hiệu lực từ ngày đó và phải thanh lý trong tối đa 45 ngày — ngày đầu không tính, hạn cuối là hết ngày 15/02/2027 (thứ Hai). Bếp Lam nên tách hai phần và không nhận phần N2O.

In October 2026 a party client asks Bếp Lam for a contract supplying cakes together with N2O canisters (“laughing gas”) for guests to inhale, delivered monthly until March 2027. Question: how far does the contract remain valid? Basis: Articles 6(1) and 7, Law on Investment 143/2025; Articles 1(1), 2(2) and 3(1), Law 24/2026; Articles 147(2) and 148(1), Civil Code. Answer: (1) the cakes are food, item 44 of Annex IV — Bếp Lam must meet the food-safety conditions of the specialised law; (2) N2O for inhalation is banned from 1 January 2027 (point (m)); the contract terminates on that date and must be settled within at most 45 days — the first day is not counted, so the deadline is the end of 15 February 2027 (a Monday). Bếp Lam should split the two parts and decline the N2O part.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ba lỗi về Luật Đầu tư: (1) dẫn **Luật Đầu tư 61/2020/QH14** — luật này hết hiệu lực từ 01/3/2026 (Điều 51 khoản 4 Luật 143/2025), Phụ lục IV cũ hết hiệu lực từ 01/7/2026; (2) đọc **văn bản hợp nhất 142/2026** rồi viết “hiện nay có 12 nhóm cấm, 137 ngành có điều kiện” — điểm m và danh mục 137 chưa có hiệu lực ở tháng 10/2026; (3) cho rằng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc một bộ được tự đặt thêm điều kiện kinh doanh bằng quyết định, thông tư — trái khoản 2 Điều 7.

Three errors on the Law on Investment: (1) citing Law on Investment 61/2020/QH14 — it ceased to apply on 1 March 2026 (Article 51(4), Law 143/2025) and its Annex IV on 1 July 2026; (2) reading consolidated text 142/2026 and writing “there are now 12 prohibited groups and 137 conditional sectors” — point (m) and the 137-item list are not yet in force in October 2026; (3) assuming a provincial People’s Committee or a ministry may add business conditions by decision or circular — contrary to Article 7(2).

1.5. Quyền thành lập, quản lý doanh nghiệp và đối tượng bị cấm — *The right to found and manage enterprises, and who is excluded*

Nguyên tắc: “Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.” (Điều 17, khoản 1, Luật Doanh nghiệp). Khoản 2 liệt kê bảy nhóm không có quyền thành lập và quản lý; điểm b và e do Luật 76/2025/QH15 sửa, hiệu lực 01/7/2025.

Principle: organisations and individuals may found and manage enterprises in Viet Nam under the Law, except as provided in clause 2 (Article 17(1), Law on Enterprises). Clause 2 lists seven groups with no right to found and manage; points (b) and (e) were amended by Law 76/2025/QH15 with effect from 1 July 2025.

Điểm Point	Đối tượng không có quyền thành lập và quản lý (khoản 2 Điều 17) <i>Excluded from founding and managing (Art. 17(2))</i>	Ngoại lệ, lưu ý <i>Exception, note</i>
a	Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình <i>State bodies and armed forces units using State assets to set up an enterprise for their own benefit</i>	“Thu lợi riêng” giải thích ở khoản 4 <i>“Own benefit” is defined in clause 4</i>

Điểm Point	Đối tượng không có quyền thành lập và quản lý (khoản 2 Điều 17) <i>Excluded from founding and managing (Art. 17(2))</i>	Ngoại lệ, lưu ý <i>Exception, note</i>
b	Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức <i>Cadres, civil servants and public employees under the Laws on Cadres and Civil Servants and on Public Employees</i>	Trừ trường hợp theo pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Luật 76/2025) <i>Except as allowed by the law on science, technology, innovation and national digital transformation (Law 76/2025)</i>
c	Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an thuộc Công an nhân dân <i>Officers, NCOs, professional servicemen, defence workers and employees of the People's Army; officers, professional NCOs and police workers of the People's Police</i>	Trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn nhà nước <i>Except persons appointed to represent State capital</i>
d	Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước (điểm a khoản 1 Điều 88) <i>Senior and professional managers in State-owned enterprises (Art. 88(1)(a))</i>	Trừ người được cử đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác <i>Except State capital representatives in other enterprises</i>
đ	Người chưa thành niên; người bị hạn chế, mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân <i>Minors; persons with restricted or lost civil capacity or with cognitive difficulties; organisations without legal personality</i>	Hộ kinh doanh, tổ hợp tác không được đứng tên thành lập <i>Household businesses and cooperative groups cannot be founders</i>
e	Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; trường hợp khác theo Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng <i>Persons being prosecuted, detained, serving a prison sentence or compulsory rehabilitation or education, or banned by a court from posts, professions or work; other cases under the bankruptcy and anti-corruption laws</i>	Câu chữ “Luật Phá sản” giữ nguyên trong VBHN 67; Luật Phá sản 2014 đã được Luật Phục hồi, phá sản 142/2025 thay từ 01/3/2026 <i>VBHN 67 still says “Law on Bankruptcy”; the 2014 Law was replaced by Law 142/2025 from 1 March 2026</i>

Điểm Point	Đối tượng không có quyền thành lập và quản lý (khoản 2 Điều 17) <i>Excluded from founding and managing (Art. 17(2))</i>	Ngoại lệ, lưu ý <i>Exception, note</i>
g	Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự <i>Commercial legal entities banned from business or certain fields under the Criminal Code</i>	Chỉ trong phạm vi lĩnh vực bị cấm <i>Only within the banned field</i>

Thành lập, quản lý khác với góp vốn — *Founding and managing differ from investing*

Khoản 3 Điều 17 quy định riêng quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp. Chỉ hai nhóm bị cấm góp vốn: (a) cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang dùng tài sản nhà nước góp vốn để thu lợi riêng; (b) “Đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và Luật Phòng, chống tham nhũng” (Điều 17, khoản 3, điểm b). Vì vậy người 17 tuổi không được lập, quản lý công ty nhưng không bị khoản 3 cấm mua cổ phần; giao dịch đó tuân theo quy định về năng lực hành vi dân sự của Bộ luật Dân sự. Người góp vốn để thành lập là “người thành lập doanh nghiệp” (khoản 25 Điều 4), nên phải xét cả khoản 2 lẫn khoản 3.

Article 17(3) deals separately with capital contribution and buying shares or capital. Only two groups are barred: (a) State bodies and armed forces units using State assets for their own benefit; (b) persons barred from contributing capital by the Laws on Cadres and Civil Servants, on Public Employees and on Anti-corruption (Article 17(3)(b)). A 17-year-old therefore may not found or manage a company but may acquire shares, subject to the Civil Code rules on capacity for civil acts. A person contributing capital to establish a company is a “founder” (Article 4(25)), so both clause 2 and clause 3 apply.

Tiêu chí Criterion	Khoản 2 Điều 17 Article 17(2)	Khoản 3 Điều 17 Article 17(3)
Quyền bị hạn chế <i>Right restricted</i>	Thành lập và quản lý doanh nghiệp <i>Founding and managing</i>	Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp <i>Contributing capital, buying shares or capital</i>
Số nhóm bị cấm <i>Excluded groups</i>	7 (điểm a–g) <i>7 (points (a)–(g))</i>	2 (điểm a, b) <i>2 (points (a), (b))</i>
Người 17 tuổi <i>A 17-year-old</i>	Không được <i>Not allowed</i>	Không bị khoản 3 cấm <i>Not barred by clause 3</i>
Công chức, viên chức <i>Civil servants, public employees</i>	Không được (trừ ngoại lệ khoa học, công nghệ) <i>Not allowed (save the science and technology exception)</i>	Tùy Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Phòng, chống tham nhũng <i>Depends on the civil service, public employee and anti-corruption laws</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Chị Trang, giảng viên trường đại học công lập, muốn cùng chị Lam đứng tên thành lập Lam An và làm Phó giám đốc. Câu hỏi: được không? Căn cứ: điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 17; khoản 25 Điều 4 Luật Doanh nghiệp. Giải quyết: chị Trang là viên chức nên không được thành lập (kể cả góp vốn để thành lập) và không được giữ chức danh quản lý. Sau khi công ty thành lập, việc chị mua phần vốn góp chỉ được xem xét theo khoản 3, tức phải không thuộc đối tượng bị Luật Viên chức, Luật Phòng, chống tham nhũng cấm góp vốn.

Ms Trang, a lecturer at a public university, wants to co-found Lam An with Ms Lam and serve as deputy director. Question: may she? Basis: Article 17(2)(b) and (3); Article 4(25), Law on Enterprises. Answer: as a public employee she may neither found the company (including contributing capital to found it) nor hold a management post. Once the company exists, any purchase of capital by her is tested under clause 3: she must not fall within a group barred by the Law on Public Employees or the Law on Anti-corruption.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hai lỗi về Điều 17: (1) gộp khoản 2 và khoản 3, viết “công chức không được góp vốn vào doanh nghiệp” như một quy tắc tuyệt đối — khoản 3 chỉ cấm khi luật chuyên ngành cấm; (2) bỏ sót ngoại lệ mới ở điểm b do Luật 76/2025 bổ sung (khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia), vì chép theo Luật Doanh nghiệp 2020 bản gốc.

Two errors on Article 17: (1) merging clauses 2 and 3 into “civil servants may never invest in an enterprise” — clause 3 bars investment only where the specialised law does; (2) omitting the new exception in point (b) added by Law 76/2025 (science, technology, innovation and national digital transformation) by copying the original 2020 text.

1.6. Phân loại chủ thể kinh doanh — *Classification of business entities*

Có ba tiêu chí phân loại hay dùng: (1) **tư cách pháp nhân** — có hay không; (2) **chế độ trách nhiệm tài sản** — vô hạn hay hữu hạn; (3) **hình thức sở hữu** — doanh nghiệp nhà nước, tức doanh nghiệp “do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết” (Điều 4, khoản 11, Luật Doanh nghiệp), doanh nghiệp ngoài nhà nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Điều 3 khoản 22 Luật Đầu tư). Bảng dưới so sánh tổng quát; chi tiết từng loại học ở Chương 2–4.

*Three criteria are commonly used: (1) **legal personality** — yes or no; (2) **liability regime** — unlimited or limited; (3) **ownership** — State-owned enterprises, i.e. those in which the State holds over 50% of charter capital or voting shares (Article 4(11), Law on Enterprises), non-State enterprises, and foreign-invested economic organisations (Article 3(22), Law on Investment). The table gives an overview; each type is studied in Chapters 2–4.*

Loại chủ thể <i>Entity</i>	Số chủ sở hữu, thành viên <i>Owners, members</i>	Pháp nhân <i>Legal entity</i>	Trách nhiệm <i>Liability</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Hộ kinh doanh <i>Household business</i>	Một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình <i>One individual or household members</i>	Không <i>No</i>	Toàn bộ tài sản <i>All assets</i>	NĐ 168/2025 Điều 82 <i>Decree 168, Art. 82</i>

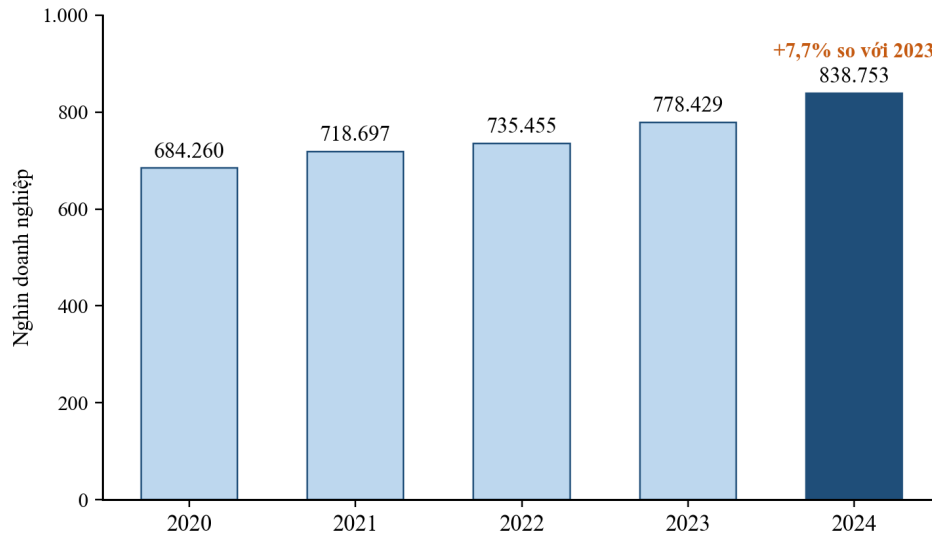
Loại chủ thể <i>Entity</i>	Số chủ sở hữu, thành viên <i>Owners, members</i>	Pháp nhân <i>Legal entity</i>	Trách nhiệm <i>Liability</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	01 cá nhân <i>1 individual</i>	Không <i>No</i>	Toàn bộ tài sản <i>All assets</i>	LDN Điều 188 <i>LoE Art. 188</i>
Công ty hợp danh <i>Partnership</i>	Ít nhất 02 thành viên hợp danh (cá nhân); có thể có thành viên góp vốn <i>At least 2 general partners (individuals); limited partners optional</i>	Có <i>Yes</i>	Thành viên hợp danh: vô hạn; góp vốn: trong phạm vi vốn cam kết <i>General partners unlimited; limited partners up to committed capital</i>	LDN Điều 177 <i>LoE Art. 177</i>
Công ty TNHH một thành viên <i>Single-member LLC</i>	01 tổ chức hoặc cá nhân <i>1 organisation or individual</i>	Có <i>Yes</i>	Trong phạm vi vốn điều lệ <i>Up to charter capital</i>	LDN Điều 74 <i>LoE Art. 74</i>
Công ty TNHH hai thành viên trở lên <i>Multi-member LLC</i>	Từ 02 đến 50 tổ chức, cá nhân <i>2 to 50 organisations or individuals</i>	Có <i>Yes</i>	Trong phạm vi vốn đã góp <i>Up to capital contributed</i>	LDN Điều 46 <i>LoE Art. 46</i>
Công ty cổ phần <i>Joint stock company</i>	Tối thiểu 03 cổ đông, không hạn chế tối đa <i>At least 3 shareholders, no maximum</i>	Có <i>Yes</i>	Trong phạm vi vốn đã góp <i>Up to capital contributed</i>	LDN Điều 111 <i>LoE Art. 111</i>
Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Ít nhất 05 thành viên chính thức <i>At least 5 official members</i>	Có <i>Yes</i>	Thành viên: trong phạm vi phần vốn góp <i>Members up to their contribution</i>	Luật HTX Điều 4 k7, Điều 32 k1 <i>Law on Coop. Arts. 4(7), 32(1)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Số tối thiểu, tối đa: doanh nghiệp tư nhân **01** cá nhân · công ty hợp danh **≥ 02** thành viên hợp danh · TNHH một thành viên **01** · TNHH hai thành viên trở lên **từ 02 đến 50** · công ty cổ phần **≥ 03** cổ đông · hợp tác xã **≥ 05** thành viên chính thức · liên hiệp hợp tác xã **≥ 03** hợp tác xã (Luật HTX Điều 4 khoản 8).
Minimum and maximum: private enterprise 1 individual · partnership ≥ 2 general partners · single-member LLC 1 · multi-member LLC 2 to 50 · joint stock company ≥ 3 shareholders · cooperative ≥ 5 official members · cooperative union ≥ 3 cooperatives (Law on Cooperatives, Article 4(8)).

Theo Niên giám thống kê tóm tắt 2025 của Cục Thống kê, tại 31/12/2024 cả nước có 838.753 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tăng 7,7% so với

2023; trong đó công ty TNHH là 633.367 doanh nghiệp, chiếm 75,51%. Công ty TNHH là loại hình được chọn nhiều nhất, cũng là bước tiếp theo của nhóm chị Lam.

According to the 2025 Statistical Yearbook Summary of the National Statistics Office, on 31 December 2024 there were 838,753 enterprises in operation with business results, up 7.7% on 2023; limited liability companies numbered 633,367, or 75.51%. The limited liability company is the most common form and the next step for Ms Lam's group.



Hình 1.4. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại 31/12, 2020–2024 (Cục Thống kê, Niên giám thống kê tóm tắt 2025, Biểu 91)

Figure 1.4. Enterprises in operation with business results at 31 December, 2020–2024 (National Statistics Office, 2025 Statistical Yearbook Summary, Table 91)

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	Hộ kinh doanh <i>Household business</i>
Văn bản điều chỉnh <i>Governing instrument</i>	Luật Doanh nghiệp (Điều 188–193) <i>Law on Enterprises (Arts. 188–193)</i>	Nghị định 168/2025, Chương VIII (Điều 82–115) <i>Decree 168/2025, Chapter VIII (Arts. 82–115)</i>
Người lập <i>Founder</i>	01 cá nhân <i>1 individual</i>	Một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình <i>One individual or household members</i>
Có là doanh nghiệp? <i>An enterprise?</i>	Có <i>Yes</i>	Không <i>No</i>
Giới hạn số lượng <i>Limit</i>	Mỗi cá nhân một doanh nghiệp tư nhân (Điều 188 k3) <i>One per individual (Art. 188(3))</i>	Một hộ kinh doanh trên toàn quốc (Điều 83 k1) <i>One nationwide (Art. 83(1))</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	Hộ kinh doanh <i>Household business</i>
Quan hệ giữa hai loại <i>Interaction</i>	Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh <i>A private enterprise owner may not also own a household business</i>	Chủ hộ muốn lập doanh nghiệp tư nhân phải chấm dứt tư cách chủ hộ <i>A household owner must give it up to form a private enterprise</i>
Chung <i>Common features</i>	Không có tư cách pháp nhân; trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản <i>No legal personality; liability with all assets</i>	Không có tư cách pháp nhân; trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản <i>No legal personality; liability with all assets</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi “công ty TNHH hai thành viên có tối đa 50 thành viên, công ty cổ phần tối đa 50 cổ đông” hoặc “hợp tác xã tối thiểu 07 thành viên”. Đúng là: TNHH hai thành viên trở lên **từ 02 đến 50** (Điều 46 khoản 1); công ty cổ phần **tối thiểu 03, không hạn chế tối đa** (Điều 111 khoản 1 điểm b); hợp tác xã **ít nhất 05** thành viên chính thức (Luật HTX 2023, Điều 4 khoản 7). Lỗi thứ ba: nghĩ doanh nghiệp tư nhân có tư cách pháp nhân vì “là doanh nghiệp” — Điều 188 không trao tư cách pháp nhân, khác Điều 46, 74, 111, 177.

*Writing “a multi-member LLC has at most 50 members and a JSC at most 50 shareholders” or “a cooperative needs at least 7 members”. Correct: multi-member LLC **2 to 50** (Article 46(1)); JSC **at least 3, no maximum** (Article 111(1)(b)); cooperative **at least 5** official members (Law on Cooperatives 2023, Article 4(7)). Third error: thinking a private enterprise has legal personality because it is an enterprise — Article 188 grants none, unlike Articles 46, 74, 111 and 177.*

1.7. Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp — *Beneficial owners of enterprises*

Luật 76/2025/QH15 (hiệu lực 01/7/2025) đưa khái niệm chủ sở hữu hưởng lợi vào Luật Doanh nghiệp để biết ai đứng sau một doanh nghiệp, phục vụ phòng, chống rửa tiền. “Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có tư cách pháp nhân (sau đây gọi là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp) là cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó” (Điều 4, khoản 35, Luật Doanh nghiệp), trừ người đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp nhà nước nắm 100% vốn và người đại diện phần vốn nhà nước. Chỉ áp dụng cho **doanh nghiệp có tư cách pháp nhân** — doanh nghiệp tư nhân không thuộc diện này.

*Law 76/2025/QH15 (in force 1 July 2025) brought the beneficial owner concept into the Law on Enterprises to reveal who really stands behind a company, for anti-money-laundering purposes. The beneficial owner of an enterprise with legal personality is an individual who in fact owns charter capital of, or controls, that enterprise (Article 4(35), Law on Enterprises), excluding representatives of the owner of wholly State-owned enterprises and representatives of State capital. It applies only to **enterprises with legal personality** — private enterprises are outside it.*

Tiêu chí xác định theo Nghị định 296/2026/NĐ-CP — *Criteria under Decree 296/2026/ND-CP*

Nghị định 296/2026/NĐ-CP (hiệu lực 23/7/2026) thay Điều 17 và Điều 18 Nghị định 168/2025. Chủ sở hữu hưởng lợi là “một hoặc nhiều cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu hoặc kiểm soát cuối cùng trên thực tế đối với doanh nghiệp đó” (Điều 17 Nghị định 168/2025, được sửa bởi Điều 3 Nghị định 296/2026), xác định theo thứ tự ba bước.

Decree 296/2026/ND-CP (in force 23 July 2026) replaced Articles 17 and 18 of Decree 168/2025. Beneficial owners are one or more individuals who directly or indirectly ultimately own or control the enterprise in fact (Article 17, Decree 168/2025 as replaced by Article 3, Decree 296/2026), identified in three steps.

- 1. Sở hữu:** cá nhân trực tiếp, gián tiếp hoặc cả hai “sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên”. Sở hữu gián tiếp là sở hữu “thông qua các tổ chức hoặc các thỏa thuận pháp lý khác”. Nhóm người có quan hệ gia đình (khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp) hoặc có hợp đồng cùng nhau sở hữu từ 25% trở lên thì mọi người trong nhóm là chủ sở hữu hưởng lợi. Với công ty hợp danh, “tất cả thành viên hợp danh là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp” bất kể tỷ lệ vốn.

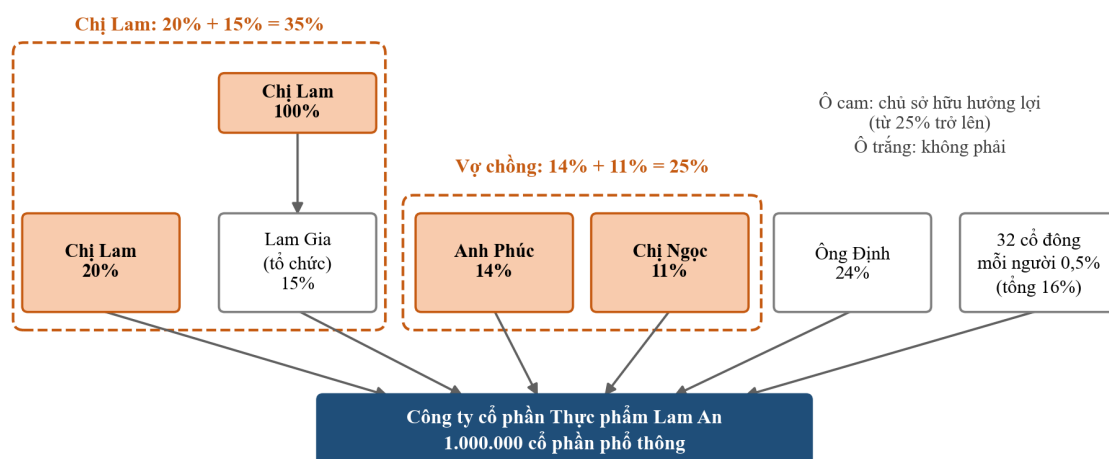
Ownership: an individual owning, directly, indirectly or both, 25% or more of charter capital or of total voting shares. Indirect ownership is ownership through organisations or other legal arrangements. Where a family group (Article 4(22), Law on Enterprises) or a group bound by contract together owns 25% or more, every member of the group is a beneficial owner. In a partnership, all general partners are beneficial owners whatever their share of capital.

- 2. Kiểm soát:** khi không ai đạt tiêu chí sở hữu, hoặc có căn cứ cho thấy người đạt tiêu chí không phải chủ thật, xác định người kiểm soát qua quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đa số thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc; sửa Điều lệ; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư; tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp.

Control: where no one meets the ownership test, or there is evidence that those who do are not the real owners, identify the controller through the power to appoint or dismiss a majority of the board, members' council or director; to amend the charter; to change the structure; to decide financial and investment policy; or to reorganise or dissolve the enterprise.

- 3. Dự phòng:** không có ai thỏa mãn hai bước trên thì doanh nghiệp xác định “một cá nhân là người quản lý doanh nghiệp có quyền hạn lớn nhất để hành động thay mặt cho doanh nghiệp”.

Fallback: if no one meets either test, the enterprise names the manager with the greatest authority to act on its behalf.



Hình 1.5. Cơ cấu cổ đông Công ty cổ phần Thực phẩm Lam An và chủ sở hữu hưởng lợi (tình huống 2)

Figure 1.5. Shareholding of Lam An Food Joint Stock Company and its beneficial owners (exercise 2)

Cổ đông <i>Shareholder</i>	Cổ phần <i>Shares</i>	Tỷ lệ <i>Ratio</i>	Tính theo tiêu chí <i>Under the test</i>	Chủ sở hữu hưởng lợi? <i>Beneficial owner?</i>
Chị Nguyễn Thị Lam <i>Ms Nguyễn Thị Lam</i>	200.000 <i>200,000</i>	20%	20% trực tiếp + 15% gián tiếp = 35% <i>20% direct + 15% indirect = 35%</i>	Có <i>Yes</i>
Công ty TNHH Lam Gia <i>Lam Gia Co., Ltd.</i>	150.000 <i>150,000</i>	15%	Tổ chức, tính vào chị Lam <i>An organisation; counted for Ms Lam</i>	Không <i>No</i>
Anh Trần Hữu Phúc <i>Mr Trần Hữu Phúc</i>	140.000 <i>140,000</i>	14%	Nhóm vợ chồng 25% <i>Spouses together 25%</i>	Có <i>Yes</i>
Chị Võ Thị Ngọc <i>Ms Võ Thị Ngọc</i>	110.000 <i>110,000</i>	11%	Nhóm vợ chồng 25% <i>Spouses together 25%</i>	Có <i>Yes</i>
Ông Lê Văn Định <i>Mr Lê Văn Định</i>	240.000 <i>240,000</i>	24%	24% < 25%, không có quyền kiểm soát <i>24% < 25%, no control right</i>	Không <i>No</i>
32 cổ đông khác <i>32 others</i>	160.000 <i>160,000</i>	16%	Mỗi người 0,5% <i>0.5% each</i>	Không <i>No</i>

Nghĩa vụ về thông tin chủ sở hữu hưởng lợi — *Duties regarding beneficial ownership information*

- Thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin; cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu (Điều 8, khoản 5a, Luật Doanh nghiệp). Danh sách chủ sở hữu hưởng lợi nằm trong hồ sơ đăng ký công ty hợp danh, công ty TNHH, công ty cổ phần (Điều 20 khoản 3, Điều 21 khoản 3, Điều 22 khoản 3) và trong tài liệu doanh nghiệp

phải lưu (Điều 11 khoản 1 điểm h).

Collect, update and keep the information and supply it to competent authorities on request (Article 8(5a), Law on Enterprises). The list of beneficial owners forms part of the registration file of partnerships, LLCs and JSCs (Articles 20(3), 21(3), 22(3)) and of the records the enterprise keeps (Article 11(1)(h)).

- Nội dung danh sách: “họ, tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; dân tộc; giới tính; địa chỉ liên lạc; tỷ lệ sở hữu hoặc quyền chi phối; thông tin về giấy tờ pháp lý của cá nhân chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp” (Điều 25, khoản 5, Luật Doanh nghiệp).
Contents: full name; date of birth; nationality; ethnicity; sex; contact address; ownership ratio or controlling right; legal identification details of the beneficial owner (Article 25(5)).

- Thay đổi thông tin chủ sở hữu hưởng lợi phải thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh (Điều 31 khoản 1 điểm c), trừ công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán, “trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi” (Điều 31, khoản 2).
Changes must be notified to the business registration authority (Article 31(1)(c)), except for listed and registered-for-trading companies, within 10 days of the change (Article 31(2)).

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cung cấp thông tin “để phục vụ công tác về phòng, chống rửa tiền và không phải trả phí” (Điều 33, khoản 1a); Cơ quan đăng ký kinh doanh lưu thông tin “ít nhất 05 năm kể từ ngày doanh nghiệp giải thể, phá sản” (Điều 216, khoản 1, điểm h). Doanh nghiệp thành lập trước 01/7/2025 bổ sung thông tin khi làm thủ tục đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi gần nhất (Điều 3 khoản 1 Luật 76/2025).

Competent authorities receive the information for anti-money-laundering work free of charge (Article 33(1a)); the registration authority keeps it for at least 5 years after dissolution or bankruptcy (Article 216(1)(h)). Enterprises formed before 1 July 2025 add the information at their next change registration or notification (Article 3(1), Law 76/2025).

Nội dung <i>Point</i>	Nghị định 168/2025 bản gốc (đến 22/7/2026) <i>Decree 168/2025 original (to 22 July 2026)</i>	Sau Nghị định 296/2026 (từ 23/7/2026) <i>After Decree 296/2026 (from 23 July 2026)</i>
Cấu trúc tiêu chí <i>Structure of the test</i>	Hai tiêu chí ngang nhau: sở hữu từ 25% hoặc có quyền chi phối (Điều 17 k1 điểm a, b) <i>Two parallel tests: 25% ownership or controlling right (Art. 17(1)(a), (b))</i>	Ba bước theo thứ tự: sở hữu, kiểm soát, người quản lý có quyền hạn lớn nhất <i>Three steps in order: ownership, control, most senior manager</i>
Nhóm gia đình, nhóm hợp đồng <i>Family or contractual group</i>	Không quy định <i>Not addressed</i>	Cùng sở hữu từ 25% thì mọi người trong nhóm là chủ sở hữu hưởng lợi <i>If together 25% or more, every member is a beneficial owner</i>
Công ty hợp danh <i>Partnership</i>	Thành viên sở hữu từ 25% (Điều 18 k1 điểm b) <i>Members with 25% or more (Art. 18(1)(b))</i>	Tất cả thành viên hợp danh <i>All general partners</i>

Nội dung <i>Point</i>	Nghị định 168/2025 bản gốc (đến 22/7/2026) <i>Decree 168/2025 original (to 22 July 2026)</i>	Sau Nghị định 296/2026 (từ 23/7/2026) <i>After Decree 296/2026 (from 23 July 2026)</i>
Không ai đạt tiêu chí <i>No one qualifies</i>	Không quy định <i>Not addressed</i>	Kê khai người quản lý có quyền hạn lớn nhất <i>Declare the most senior manager</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hai lỗi về chủ sở hữu hưởng lợi: (1) đồng nhất với người đại diện theo pháp luật hoặc người đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp — chủ sở hữu hưởng lợi là người sở hữu, kiểm soát **trên thực tế**, có thể đứng sau một công ty khác; (2) dùng ngưỡng “trên 25%” — văn bản ghi “**từ 25%** ... trở lên”, nên nhóm vợ chồng sở hữu đúng 25% vẫn là chủ sở hữu hưởng lợi.

*Two errors on beneficial owners: (1) equating them with the legal representative or the person named on the registration certificate — the beneficial owner owns or controls **in fact** and may stand behind another company; (2) using “more than 25%” — the text says “**25% or more**”, so spouses holding exactly 25% are beneficial owners.*

1.8. Thuật ngữ Việt – Anh — Vietnamese – English glossary

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Kinh doanh	Business	Hoạt động liên tục trên thị trường nhằm lợi nhuận <i>Continuous market activity for profit</i>
Chủ thể kinh doanh	Business entity	Tổ chức, cá nhân kinh doanh độc lập, có đăng ký <i>Independent, registered business actor</i>
Doanh nghiệp	Enterprise	Tổ chức có tên, tài sản, trụ sở, thành lập để kinh doanh <i>Organisation with name, assets and seat, formed for business</i>
Thương nhân	Trader	Chủ thể hoạt động thương mại thường xuyên, có đăng ký <i>Registered regular commercial actor</i>
Nhà đầu tư	Investor	Tổ chức, cá nhân bỏ vốn kinh doanh <i>Person putting capital into business</i>
Tổ chức kinh tế	Economic organisation	Doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh doanh khác <i>Enterprises, cooperatives and other business bodies</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Pháp nhân thương mại	Commercial legal entity	Pháp nhân tìm lợi nhuận để chia cho thành viên <i>Legal entity seeking profit for members</i>
Tư cách pháp nhân	Legal personality	Tài sản độc lập, nhân danh mình <i>Separate assets, acts in own name</i>
Hộ kinh doanh	Household business	Cá nhân, hộ gia đình đăng ký kinh doanh, không phải pháp nhân <i>Registered individual or family business, not a legal entity</i>
Doanh nghiệp tư nhân	Sole proprietorship (private enterprise)	Một cá nhân làm chủ, chịu trách nhiệm vô hạn <i>Owned by one individual, unlimited liability</i>
Công ty hợp danh	Partnership	Có ít nhất 02 thành viên hợp danh <i>At least 2 general partners</i>
Công ty trách nhiệm hữu hạn	Limited liability company	Thành viên chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp <i>Members liable up to their capital</i>
Công ty cổ phần	Joint stock company	Vốn chia thành cổ phần, tối thiểu 03 cổ đông <i>Capital in shares, at least 3 shareholders</i>
Hợp tác xã	Cooperative	Ít nhất 05 thành viên chính thức tương trợ <i>At least 5 official members in mutual aid</i>
Quyền tự do kinh doanh	Freedom to do business	Kinh doanh ngành nghề pháp luật không cấm <i>Business in any sector not prohibited</i>
Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh	Prohibited business sector	Không được kinh doanh (Điều 6 Luật Đầu tư) <i>Banned (Art. 6, Law on Investment)</i>
Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Conditional business sector	Kinh doanh khi đáp ứng điều kiện (Phụ lục IV) <i>Allowed once conditions are met (Annex IV)</i>
Điều kiện đầu tư kinh doanh	Business investment condition	Giấy phép, chứng nhận, chứng chỉ, yêu cầu khác <i>Licence, certificate or other requirement</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Người thành lập doanh nghiệp	Founder	Người thành lập hoặc góp vốn để thành lập <i>Person who forms or funds the formation</i>
Người quản lý doanh nghiệp	Enterprise manager	Chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, thành viên Hội đồng, Giám đốc... <i>Owner, general partner, council or board member, director...</i>
Chủ sở hữu hưởng lợi	Beneficial owner	Cá nhân sở hữu, kiểm soát doanh nghiệp trên thực tế <i>Individual who in fact owns or controls</i>
Tập quán thương mại	Commercial custom	Thói quen được thừa nhận rộng rãi trong thương mại <i>Practice widely recognised in trade</i>
Án lệ	Precedent	Nguồn bổ sung khi không có luật, tập quán <i>Supplementary source where law and custom are silent</i>

1.9. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Ai được cùng thành lập và quản lý Công ty TNHH Thực phẩm Lam An — *Exercise 1. Who may found and manage Lam An Food Co., Ltd.*

Tháng 10/2026, chị Nguyễn Thị Lam (29 tuổi, chủ hộ kinh doanh Bếp Lam ở Cần Thơ) rủ sáu người cùng đứng tên thành lập Công ty TNHH Thực phẩm Lam An, mỗi người góp vốn và nhận một chức danh quản lý: anh Trần Hữu Phúc (31 tuổi, kỹ sư công nghệ thực phẩm, dự kiến làm Giám đốc); chị Bùi Thu Trang (giảng viên trường đại học công lập, là viên chức, dự kiến làm Phó giám đốc); ông Đỗ Văn Toàn (thiếu tá, công tác tại một đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, dự kiến làm thành viên Hội đồng thành viên); em Lê Minh Khoa (17 tuổi, em trai chị Lam); bà Phạm Thị Hạnh (đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong một vụ án khác). Chị Lam còn muốn ghi tên “Hộ kinh doanh Bếp Lam” là một thành viên góp vốn bằng máy rang cà phê của hộ. Hãy xác định ai được là người thành lập và người quản lý công ty, công ty còn lại bao nhiêu thành viên và có thành lập được dưới loại hình đã chọn không.

In October 2026 Ms Nguyễn Thị Lam (29, owner of the Bếp Lam household business in Cần Thơ) invites six others to found Lam An Food Co., Ltd. with her, each contributing capital and taking a management post: Mr Trần Hữu Phúc (31, food engineer, intended director); Ms Bùi Thu Trang (lecturer at a public university, a public employee, intended deputy director); Mr Đỗ Văn Toàn (a major serving in a unit of the People's Army, intended members' council member); Lê Minh Khoa (17, Ms Lam's brother); Mrs Phạm Thị Hạnh (currently subject to criminal

prosecution in another case). Ms Lam also wants to list “Bếp Lam household business” as a member contributing the household’s coffee roaster. Determine who may be a founder and manager, how many members remain and whether the company can be formed in the chosen type.

1. Căn cứ: khoản 1, khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp (VBHN 67/VBHN-VPQH). Người thành lập doanh nghiệp là người “thành lập hoặc góp vốn để thành lập doanh nghiệp” (khoản 25 Điều 4), nên người thuộc khoản 2 Điều 17 không được đứng tên góp vốn thành lập, cũng không được giữ chức danh quản lý.
Basis: Article 17(1) and (2), Law on Enterprises (consolidated text 67/VBHN-VPQH). A founder is a person who “establishes or contributes capital to establish an enterprise” (Article 4(25)), so a person listed in Article 17(2) may neither contribute capital as a founder nor hold a management post.
2. Chị Lam, anh Phúc: không thuộc trường hợp nào của khoản 2 Điều 17, đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; được thành lập và quản lý. Là chủ hộ kinh doanh không cản trở chị Lam lập công ty TNHH; khoản 3 Điều 188 chỉ cấm chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là chủ hộ kinh doanh.
Ms Lam and Mr Phúc fall under no limb of Article 17(2), are adults with full capacity, and may found and manage. Owning a household business does not bar Ms Lam from a limited liability company; Article 188(3) only forbids a private enterprise owner from also owning a household business.
3. Chị Trang là viên chức: điểm b khoản 2 Điều 17, không được thành lập và quản lý (ngoại lệ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo không áp dụng cho một công ty thực phẩm). Ông Toàn là sĩ quan thuộc Quân đội nhân dân: điểm c. Em Khoa chưa thành niên: điểm đ. Bà Hạnh đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự: điểm e.
Ms Trang is a public employee: Article 17(2)(b) bars her from founding and managing (the science, technology and innovation exception does not cover a food company). Mr Toàn is an officer of the People’s Army: point (c). Khoa is a minor: point (đ). Mrs Hạnh is subject to criminal prosecution: point (e).
4. “Hộ kinh doanh Bếp Lam” không có tư cách pháp nhân, thuộc điểm đ (“tổ chức không có tư cách pháp nhân”). Máy rang là tài sản của chủ hộ; chị Lam góp máy đó dưới tên mình, sau khi định giá theo Luật Doanh nghiệp.
The “Bếp Lam household business” has no legal personality and falls under point (đ) (“an organisation without legal personality”). The roaster belongs to the household owner; Ms Lam contributes it in her own name after valuation under the Law on Enterprises.
5. Kết quả: 2 trên 7 người, tổ chức được đứng tên (chị Lam, anh Phúc). Công ty TNHH hai thành viên trở lên cần “từ 02 đến 50 thành viên” (khoản 1 Điều 46): thành lập được, với chị Lam và anh Phúc là hai thành viên; anh Phúc làm Giám đốc. Chị Trang không giữ chức Phó giám đốc; nếu muốn góp vốn sau khi công ty đã thành lập thì phải đối chiếu khoản 3 Điều 17 với Luật Viên chức và Luật Phòng, chống tham nhũng.
Result: 2 of the 7 persons and bodies may be named (Ms Lam, Mr Phúc). A multi-member limited liability company needs “from 02 to 50 members” (Article 46(1)): it can be formed with Ms Lam and Mr Phúc as its two members, Mr Phúc as director. Ms Trang may not be

deputy director; any later capital contribution by her must be checked against Article 17(3) and the Laws on Public Employees and on Anti-corruption.

Bài 2. Xác định chủ sở hữu hưởng lợi của Công ty cổ phần Thực phẩm Lam An — *Exercise 2. Identifying the beneficial owners of Lam An Food Joint Stock Company*

Công ty TNHH Thực phẩm Lam An chuyển đổi thành công ty cổ phần, vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, chia thành 1.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng. Cơ cấu cổ đông: chị Nguyễn Thị Lam 200.000 cổ phần; Công ty TNHH Lam Gia (chị Lam là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ) 150.000 cổ phần; anh Trần Hữu Phúc 140.000 cổ phần; chị Võ Thị Ngọc, vợ anh Phúc, 110.000 cổ phần; ông Lê Văn Định 240.000 cổ phần; 32 cổ đông cá nhân khác, mỗi người 5.000 cổ phần. Không ai có thỏa thuận riêng về quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm người quản lý. Hãy xác định chủ sở hữu hưởng lợi của công ty, nội dung phải kê khai, và nghĩa vụ của công ty khi tháng sau chị Ngọc bán hết cổ phần cho ông Định.

Lam An Food Co., Ltd. converts into a joint stock company with charter capital of VND 10,000,000,000, divided into 1,000,000 ordinary shares of VND 10,000 each. Shareholders: Ms Nguyễn Thị Lam 200,000 shares; Lam Gia Co., Ltd. (wholly owned by Ms Lam) 150,000 shares; Mr Trần Hữu Phúc 140,000 shares; Ms Võ Thị Ngọc, his wife, 110,000 shares; Mr Lê Văn Định 240,000 shares; 32 other individuals with 5,000 shares each. No one holds any special right to appoint or dismiss managers. Identify the company's beneficial owners, the information to be declared, and the company's duty when, a month later, Ms Ngọc sells all her shares to Mr Định.

1. Căn cứ: khoản 35 Điều 4, khoản 5 Điều 25, khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Luật Doanh nghiệp; Điều 17, Điều 18 Nghị định 168/2025/NĐ-CP đã được thay bởi Điều 3, Điều 4 Nghị định 296/2026/NĐ-CP (hiệu lực 23/7/2026). Tiêu chí sở hữu: cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp “sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên”.

Basis: Articles 4(35), 25(5), 31(1) and (2), Law on Enterprises; Articles 17 and 18 of Decree 168/2025/ND-CP as replaced by Articles 3 and 4 of Decree 296/2026/ND-CP (in force 23 July 2026). Ownership test: an individual directly or indirectly owning 25% or more of charter capital or of total voting shares.

2. Tỷ lệ từng cổ đông = số cổ phần / 1.000.000: chị Lam 20%; Lam Gia 15%; anh Phúc 14%; chị Ngọc 11%; ông Định 24%; mỗi cổ đông nhỏ 0,5% (tổng 16%).

Each holding = shares / 1,000,000: Ms Lam 20%; Lam Gia 15%; Mr Phúc 14%; Ms Ngọc 11%; Mr Định 24%; each small holder 0.5% (16% in total).

3. Chị Lam: trực tiếp 20% và gián tiếp qua Lam Gia (sở hữu 100% nên toàn bộ 15% cổ phần của Lam Gia được tính là sở hữu gián tiếp của chị) = 35% ≥ 25%: là chủ sở hữu hưởng lợi (cá nhân “vừa trực tiếp và gián tiếp” sở hữu). Lam Gia là tổ chức, không phải chủ sở hữu hưởng lợi.

Ms Lam: 20% directly plus 15% indirectly through Lam Gia (wholly owned, so all of Lam Gia's stake counts as her indirect holding) = 35% ≥ 25%: a beneficial owner (owning “both directly and indirectly”). Lam Gia is an organisation, not a beneficial owner.

4. Anh Phúc 14% và chị Ngọc 11% là vợ chồng, thuộc “người có quan hệ gia đình” (khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp); cùng sở hữu 25%, đạt mức “từ 25%” nên cả

hai là chủ sở hữu hưởng lợi. Ông Định 24% < 25%, không có quyền kiểm soát riêng: không phải chủ sở hữu hưởng lợi.

Mr Phúc (14%) and Ms Ngọc (11%) are spouses, i.e. “persons with family relationships” (Article 4(22)); together they own 25%, which reaches the “25% or more” mark, so both are beneficial owners. Mr Định has 24% < 25% and no special control right: not a beneficial owner.

5. kê khai trong danh sách chủ sở hữu hưởng lợi: họ, tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; dân tộc; giới tính; địa chỉ liên lạc; tỷ lệ sở hữu hoặc quyền chi phối; thông tin giấy tờ pháp lý (khoản 5 Điều 25). Công ty lưu danh sách này (điểm h khoản 1 Điều 11).

The list of beneficial owners states: full name; date of birth; nationality; ethnicity; sex; contact address; ownership ratio or controlling right; legal identification details (Article 25(5)). The company keeps the list (Article 11(1)(h)).

6. Khi chị Ngọc bán hết cho ông Định: ông Định có 35% ≥ 25%, trở thành chủ sở hữu hưởng lợi; anh Phúc còn 14% và chị Ngọc 0%, không còn là chủ sở hữu hưởng lợi. Đây là thay đổi “thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi” (điểm c khoản 1 Điều 31): công ty phải thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi (khoản 2 Điều 31).

After Ms Ngọc sells to Mr Định: he holds 35% ≥ 25% and becomes a beneficial owner; Mr Phúc keeps 14% and Ms Ngọc 0%, so neither remains one. This changes the “information on beneficial owners” (Article 31(1)(c)): the company must notify the business registration authority within 10 days of the change (Article 31(2)).

1.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày quyền tự do kinh doanh theo Hiến pháp và pháp luật hiện hành. Pháp luật giới hạn quyền này bằng những cơ chế nào?

Question 1. *Present the freedom to do business under the Constitution and current law. Through which mechanisms does the law limit this freedom?*

- Hiến pháp Điều 33: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.” Điều 51 khoản 3: tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh không bị quốc hữu hóa.

Constitution, Article 33: everyone has the freedom to do business in sectors not prohibited by law. Article 51(3): lawful assets used in investment and business are not nationalised.

- Cụ thể hóa: Luật Doanh nghiệp Điều 7 khoản 1 (doanh nghiệp “tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm”), khoản 2 (tự chủ chọn hình thức tổ chức, ngành, nghề, địa bàn); Luật Đầu tư Điều 5 khoản 1; Luật Thương mại Điều 6 khoản 2.

Implementation: Law on Enterprises, Article 7(1) (freedom to trade in any sector not prohibited by law) and (2) (choice of form, sector and location); Law on Investment, Article 5(1); Commercial Law, Article 6(2).

- Căn cứ giới hạn: Hiến pháp Điều 14 khoản 2 — quyền chỉ bị hạn chế bằng luật, vì quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng. Luật Đầu tư Điều 7 khoản 1 dùng đúng các lý do đó.

Grounds for limits: Constitution, Article 14(2) — rights may be restricted only by law, for

national defence, national security, public order and safety, social morality or public health. Article 7(1) of the Law on Investment uses the same grounds.

- Cơ chế 1 — cấm tuyệt đối: Điều 6 khoản 1 Luật Đầu tư 143/2025, 11 nhóm (a–l); từ 01/01/2027 thêm điểm m (khí N₂O) theo Luật 24/2026/QH16.
Mechanism 1 — outright bans: Article 6(1), Law on Investment 143/2025, 11 groups ((a)–(l)); point (m) (N₂O gas) is added from 1 January 2027 by Law 24/2026/QH16.
- Cơ chế 2 — điều kiện: 198 ngành, nghề ở Phụ lục IV (hiệu lực 01/7/2026), 137 ngành, nghề từ 01/3/2027; điều kiện chỉ được đặt bằng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, điều ước (Điều 7 khoản 2); doanh nghiệp phải duy trì điều kiện suốt quá trình hoạt động (Luật Doanh nghiệp Điều 8 khoản 1).
Mechanism 2 — conditions: 198 sectors in Annex IV (in force 1 July 2026), 137 from 1 March 2027; conditions may be set only by laws, National Assembly resolutions, ordinances, Standing Committee resolutions, decrees and treaties (Article 7(2)); enterprises must maintain them throughout (Law on Enterprises, Article 8(1)).
- Cơ chế 3 — giới hạn về chủ thể: Luật Doanh nghiệp Điều 17 khoản 2 (không được thành lập, quản lý), khoản 3 (không được góp vốn); Điều 188 khoản 3 (mỗi cá nhân một doanh nghiệp tư nhân); Nghị định 168/2025 Điều 83 khoản 1 (một hộ kinh doanh trong phạm vi toàn quốc).
Mechanism 3 — limits on persons: Law on Enterprises, Article 17(2) (no founding or managing) and (3) (no capital contribution); Article 188(3) (one private enterprise per individual); Decree 168/2025, Article 83(1) (one household business nationwide).

Câu 2. Thế nào là chủ thể kinh doanh? Phân loại chủ thể kinh doanh theo tư cách pháp nhân và chế độ trách nhiệm tài sản. So sánh doanh nghiệp tư nhân với hộ kinh doanh.

Question 2. *What is a business entity? Classify business entities by legal personality and by liability regime. Compare a private enterprise with a household business.*

- Khái niệm: tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh (khoản 21 Điều 4 Luật Doanh nghiệp: liên tục, trên thị trường, nhằm tìm kiếm lợi nhuận) một cách độc lập, có đăng ký theo quy định. Các định nghĩa gần: doanh nghiệp (khoản 10 Điều 4), thương nhân (Luật Thương mại Điều 6 khoản 1), nhà đầu tư (Luật Đầu tư Điều 3 khoản 18).
Concept: an organisation or individual carrying on business (Article 4(21), Law on Enterprises: continuously, on the market, for profit) independently and registered as required. Related definitions: enterprise (Article 4(10)), trader (Commercial Law, Article 6(1)), investor (Law on Investment, Article 3(18)).
- Có tư cách pháp nhân (đủ bốn điều kiện Điều 74 Bộ luật Dân sự): công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Không có tư cách pháp nhân: doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh.
With legal personality (the four conditions of Article 74, Civil Code): limited liability companies, joint stock companies, partnerships, cooperatives and cooperative unions. Without it: private enterprises and household businesses.

- Trách nhiệm vô hạn: chủ doanh nghiệp tư nhân (Điều 188 khoản 1), thành viên hợp danh (Điều 177 khoản 1 điểm b), hộ kinh doanh (Nghị định 168/2025 Điều 82 khoản 1). Trách nhiệm hữu hạn: thành viên, cổ đông công ty TNHH, công ty cổ phần (Điều 46, 74, 111), thành viên góp vốn, thành viên hợp tác xã (Luật HTX Điều 32 khoản 1 điểm c).

Unlimited liability: private enterprise owner (Article 188(1)), general partners (Article 177(1)(b)), household business (Decree 168/2025, Article 82(1)). Limited liability: members and shareholders of limited liability and joint stock companies (Articles 46, 74, 111), limited partners, cooperative members (Law on Cooperatives, Article 32(1)(c)).

- Giống nhau giữa doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh: không có tư cách pháp nhân; chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản; một cá nhân chỉ được lập một doanh nghiệp tư nhân, chỉ được đăng ký một hộ kinh doanh.

Similarities: no legal personality; liability with all assets; one individual may set up only one private enterprise and register only one household business.

- Khác nhau: doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, do một cá nhân làm chủ, đăng ký ở Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh; hộ kinh doanh thuộc Chương VIII Nghị định 168/2025, do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình lập, đăng ký ở cấp xã. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh (Điều 188 khoản 3).

Differences: a private enterprise is an enterprise under the Law on Enterprises, owned by one individual and registered with the provincial authority; a household business falls under Chapter VIII of Decree 168/2025, is set up by one individual or household members and registered at commune level. A private enterprise owner may not also own a household business (Article 188(3)).

Câu 3. Phân tích khái niệm chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo Luật 76/2025/QH15 và Nghị định 296/2026/NĐ-CP. Doanh nghiệp có những nghĩa vụ gì về thông tin chủ sở hữu hưởng lợi?

Question 3. *Analyse the concept of the beneficial owner of an enterprise under Law 76/2025/QH15 and Decree 296/2026/ND-CP. What are an enterprise's duties regarding beneficial ownership information?*

- Khái niệm (khoản 35 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, do Luật 76/2025 bổ sung, hiệu lực 01/7/2025): cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối doanh nghiệp có tư cách pháp nhân; loại trừ người đại diện phần vốn nhà nước.

Concept (Article 4(35), Law on Enterprises, added by Law 76/2025, in force 1 July 2025): an individual who in fact owns charter capital or controls an enterprise with legal personality; State capital representatives are excluded.

- Tiêu chí sở hữu (Nghị định 168/2025 Điều 17 khoản 1, thay bởi Nghị định 296/2026): trực tiếp, gián tiếp hoặc cả hai từ 25% vốn điều lệ hoặc cổ phần có quyền biểu quyết; nhóm người có quan hệ gia đình hoặc hợp đồng cùng sở hữu từ 25% thì mọi người trong nhóm là chủ sở hữu hưởng lợi; mọi thành viên hợp danh là chủ sở hữu hưởng lợi.

Ownership test (Decree 168/2025, Article 17(1), as replaced by Decree 296/2026): direct, indirect or combined ownership of 25% or more of charter capital or voting shares; where a

family or contractual group together holds 25% or more, every member of the group is a beneficial owner; every general partner is one.

- Tiêu chí kiểm soát (khoản 2): quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đa số thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Giám đốc; sửa Điều lệ; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư; tổ chức lại, giải thể. Không có ai thỏa mãn: kê khai người quản lý có quyền hạn lớn nhất (khoản 3).

Control test (clause 2): power to appoint or dismiss a majority of the board or members' council or the director; to amend the charter; to change the structure; to decide financial and investment policy; to reorganise or dissolve. If no one qualifies, the most senior manager is declared (clause 3).

- Nghĩa vụ: thu thập, cập nhật, lưu giữ, cung cấp thông tin (Điều 8 khoản 5a); nộp danh sách khi đăng ký (Điều 20, 21, 22); lưu danh sách (Điều 11 khoản 1 điểm h); thông báo thay đổi trong 10 ngày (Điều 31 khoản 1 điểm c, khoản 2), trừ công ty niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.

Duties: collect, update, keep and supply the information (Article 8(5a)); file the list on registration (Articles 20, 21, 22); keep the list (Article 11(1)(h)); notify changes within 10 days (Article 31(1)(c) and (2)), except listed and registered-for-trading companies.

- Mục đích: cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cung cấp thông tin miễn phí “để phục vụ công tác về phòng, chống rửa tiền” (Điều 33 khoản 1a); Cơ quan đăng ký kinh doanh lưu thông tin ít nhất 05 năm kể từ ngày doanh nghiệp giải thể, phá sản (Điều 216 khoản 1 điểm h). Doanh nghiệp thành lập trước 01/7/2025 bổ sung thông tin khi làm thủ tục thay đổi gần nhất (Điều 3 khoản 1 Luật 76/2025).

Purpose: competent authorities receive the information free of charge for anti-money-laundering work (Article 33(1a)); the registration authority keeps it for at least 5 years after dissolution or bankruptcy (Article 216(1)(h)). Enterprises formed before 1 July 2025 add the information at their next change filing (Article 3(1), Law 76/2025).

1.11. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Tại thời điểm tháng 10/2026, khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư 143/2025/QH15 liệt kê bao nhiêu nhóm hoạt động đầu tư kinh doanh bị cấm?

As of October 2026, how many groups of prohibited business investment activities does Article 6(1) of the Law on Investment 143/2025/QH15 list?

- A. 8 nhóm (điểm a đến h) / 8 groups (points (a) to (h))
- B. 11 nhóm (điểm a đến l) / 11 groups (points (a) to (l))
- C. 12 nhóm (điểm a đến m) / 12 groups (points (a) to (m))
- D. 198 nhóm theo Phụ lục IV / 198 groups under Annex IV

2. Quy định cấm “kinh doanh khí N2O để sử dụng cho con người qua đường hô hấp” do Luật 24/2026/QH16 bổ sung có hiệu lực từ ngày nào?
From what date does the ban on “trading N2O gas for human inhalation”, added by Law 24/2026/QH16, take effect?
- A. 01/3/2026 / 1 March 2026
 - B. 01/7/2026 / 1 July 2026
 - C. 01/3/2027 / 1 March 2027
 - D. 01/01/2027 / 1 January 2027
3. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đang áp dụng tháng 10/2026 (Phụ lục IV Luật Đầu tư 143/2025/QH15) gồm bao nhiêu ngành, nghề?
How many sectors are on the list of conditional business sectors in force in October 2026 (Annex IV, Law on Investment 143/2025/QH15)?
- A. 198
 - B. 137
 - C. 11
 - D. 50
4. Theo khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp, ai sau đây KHÔNG có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam?
Under Article 17(2) of the Law on Enterprises, which of the following has NO right to found and manage an enterprise in Viet Nam?
- A. Người 70 tuổi đã nghỉ hưu, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ / A 70-year-old retiree with full capacity
 - B. Chủ hộ kinh doanh muốn lập công ty TNHH một thành viên / A household owner forming a single-member LLC
 - C. Người 17 tuổi / A 17-year-old
 - D. Công ty TNHH đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp / A registered limited liability company
5. Theo Nghị định 168/2025/NĐ-CP được sửa bởi Nghị định 296/2026/NĐ-CP, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu bao nhiêu vốn điều lệ thì là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp?
Under Decree 168/2025/ND-CP as amended by Decree 296/2026/ND-CP, an individual directly or indirectly owning how much charter capital is a beneficial owner?
- A. Từ 25% trở lên / 25% or more
 - B. Trên 50% / More than 50%
 - C. Từ 10% trở lên / 10% or more
 - D. Từ 65% trở lên / 65% or more

6. Điều 33 Hiến pháp (văn bản hợp nhất 52/VBHN-VPQH) quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà ...”
Article 33 of the Constitution (consolidated text 52/VBHN-VPQH) reads: “Everyone has the freedom to do business in sectors that ...”
- A. Nhà nước cho phép / *the State permits*
 - B. được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp / *are recorded on the enterprise registration certificate*
 - C. pháp luật không cấm / *the law does not prohibit*
 - D. Luật Doanh nghiệp liệt kê / *the Law on Enterprises lists*
7. Chị Hoa bán chiếc xe máy cũ của gia đình một lần, lãi 2 triệu đồng. Theo khoản 21 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, đây có phải là kinh doanh không?
Ms Hoa sells her family's used motorbike once, making VND 2 million. Under Article 4(21) of the Law on Enterprises, is this business activity?
- A. Có, vì có lãi / *Yes, because there is a profit*
 - B. Có, vì có mua bán trên thị trường / *Yes, because there is a sale on the market*
 - C. Không, vì chị Hoa chưa đăng ký hộ kinh doanh / *No, because Ms Hoa has not registered a household business*
 - D. Không, vì việc bán không được thực hiện liên tục / *No, because the sale is not carried out continuously*
8. Nhận định nào ĐÚNG về hộ kinh doanh theo Nghị định 168/2025/NĐ-CP?
Which statement on household businesses under Decree 168/2025/ND-CP is CORRECT?
- A. Hộ kinh doanh là pháp nhân thương mại / *A household business is a commercial legal entity*
 - B. Hộ kinh doanh chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của cá nhân, thành viên hộ gia đình đăng ký / *It is liable with all assets of the registering individual or household members*
 - C. Một cá nhân được đăng ký nhiều hộ kinh doanh ở các tỉnh khác nhau / *One may register several in other provinces*
 - D. Hộ kinh doanh là một loại hình doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp / *It is an enterprise under that Law*

Chương 2. Hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, hợp tác xã — Chapter 2. Household businesses, private enterprises, partnerships and cooperatives

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Trình bày quy định hiện hành về hộ kinh doanh: quyền thành lập, đăng ký, thay đổi, tạm ngừng, chấm dứt và chuyển đổi thành doanh nghiệp.
Describe the current rules on household businesses: the right to establish, registration, changes, suspension, termination and conversion into an enterprise.
- Nêu đặc điểm pháp lý của doanh nghiệp tư nhân, các quyền cho thuê, bán doanh nghiệp và hệ quả về nợ.
State the legal features of a private enterprise, the owner's rights to lease and sell it and the consequences for debts.
- Phân biệt thành viên hợp danh với thành viên góp vốn; tính tỷ lệ biểu quyết của Hội đồng thành viên công ty hợp danh.
Distinguish general partners from limited partners and compute voting thresholds of a partnership's members' council.
- Trình bày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã 2023: thành viên, vốn góp, tổ chức quản trị.
Present cooperatives and unions of cooperatives under the Law on Cooperatives 2023: members, capital and governance.
- Tính số nợ chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh phải trả bằng tài sản riêng.
Compute the debts that a private enterprise owner or a general partner must pay from personal assets.

Tình huống xuyên chương — Running case

Anh Đỗ Văn Khải, vợ là chị Phạm Thị Hồng Nhung và em trai là anh Đỗ Văn Lâm cùng rang xay cà phê bán cho các quán tại tỉnh Đắk Lắk. Năm 2026 cả ba muốn đăng ký kinh doanh chính thức. Tình huống đi theo nhóm qua bốn lựa chọn: đăng ký **hộ kinh doanh Khải Hưng** (mục 2.1); anh Khải chuyển hộ thành **doanh nghiệp tư nhân** (mục 2.2); anh Khải cùng bạn bè, người thân bàn chuyện lập **công ty hợp danh** (mục 2.3); mười hai nông hộ trồng cà phê cung cấp nguyên liệu cho xưởng lập **hợp tác xã** (mục 2.4). Mục 2.5 so sánh để chọn loại hình, mục 2.6 tính số nợ anh Khải phải trả bằng tài sản riêng khi doanh nghiệp tư nhân giải thể.

*Mr Đỗ Văn Khải, his wife Ms Phạm Thị Hồng Nhung and his younger brother Mr Đỗ Văn Lâm roast and grind coffee for cafés in Đắk Lắk province. In 2026 the three want to register formally. The case follows them through four options: registering the **Khải Hưng household business** (section 2.1); Mr Khải converting it into a **private enterprise** (section 2.2); Mr Khải, friends and relatives discussing a **partnership** (section 2.3); twelve coffee-growing households that supply the roastery forming a **cooperative** (section 2.4). Section 2.5 compares the options and section 2.6 computes the debts Mr Khải must pay from his own assets when his private enterprise is dissolved.*

2.1. Hộ kinh doanh — Household businesses

Văn bản điều chỉnh — Governing instruments

Luật Doanh nghiệp không điều chỉnh hộ kinh doanh; luật giao Chính phủ quy định việc đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh. Văn bản hiện hành là **Nghị định 168/2025/NĐ-CP** về đăng ký doanh nghiệp, có hiệu lực từ 01/7/2025 (Điều 124), thay thế Nghị định 01/2021/NĐ-CP. Chương VIII của nghị định (Điều 82–116) quy định riêng về hộ kinh doanh. **Nghị định 296/2026/NĐ-CP**, có hiệu lực từ 23/7/2026, đã sửa một số điều của Chương VIII. Khi học, đọc Nghị định 168/2025 cùng các sửa đổi của Nghị định 296/2026.

*The Law on Enterprises does not govern household businesses; it leaves their registration and operation to the Government. The current instrument is **Decree 168/2025/ND-CP** on enterprise registration, in force from 1 July 2025 (Article 124), replacing Decree 01/2021/ND-CP. Its Chapter VIII (Articles 82–116) deals with household businesses. **Decree 296/2026/ND-CP**, in force from 23 July 2026, amended several articles of Chapter VIII. Read Decree 168/2025 together with the amendments made by Decree 296/2026.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Khái niệm (Điều 82 khoản 1 Nghị định 168/2025): “Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ.” Hộ do các thành viên hộ gia đình thành lập thì ủy quyền cho một thành viên làm người đại diện; “Văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm người đại diện hộ kinh doanh phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.”

Definition (Article 82(1), Decree 168/2025): a household business is registered by one individual or by members of a household, who answer with all their assets for its business. Where household members set it up, they authorise one member as representative; the authorisation must be notarised or certified as required by law.

Đặc điểm <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Chủ thể <i>Owner</i>	Một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình là công dân Việt Nam <i>One individual or household members who are Vietnamese citizens</i>	Điều 82 khoản 1, 2 <i>Article 82(1), (2)</i>
Trách nhiệm <i>Liability</i>	Bằng toàn bộ tài sản; các thành viên hộ chịu trách nhiệm liên đới <i>With all assets; household members are jointly liable</i>	Điều 82 khoản 1, Điều 84 khoản 1 <i>Articles 82(1), 84(1)</i>
Tư cách pháp lý <i>Legal status</i>	Không phải doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân; chủ hộ đại diện cho hộ trước Trọng tài, Tòa án <i>Not an enterprise, no legal personality; the head represents it before arbitration and courts</i>	Điều 84 khoản 3 <i>Article 84(3)</i>

Đặc điểm <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Số lượng <i>Number</i>	Mỗi người chỉ đăng ký một hộ kinh doanh trong toàn quốc <i>One household business per person nationwide</i>	Điều 83 khoản 1 <i>Article 83(1)</i>
Địa điểm <i>Locations</i>	Có thể có nhiều địa điểm kinh doanh trong cả nước <i>May have many business locations nationwide</i>	Điều 87 khoản 2 <i>Article 87(2)</i>
Giấy chứng nhận <i>Certificate</i>	Đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký thuế; không phải giấy phép kinh doanh <i>Also the tax registration certificate; not a business licence</i>	Điều 85 khoản 1, 4 <i>Article 85(1), (4)</i>

Ai được thành lập, ai không phải đăng ký — *Who may establish one and who need not register*

Cá nhân, thành viên hộ gia đình là công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ có quyền thành lập hộ kinh doanh (Điều 82 khoản 2), trừ: (a) người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; (b) người không được thành lập hộ kinh doanh theo quy định của luật. Người nước ngoài không thuộc diện được thành lập hộ kinh doanh theo điều này.

Vietnamese individuals and household members with full civil capacity may set up a household business (Article 82(2)), except: (a) persons being criminally prosecuted, held in custody, serving a prison term, subject to compulsory rehabilitation or education measures, or banned by a court from holding office, practising or doing certain work; (b) persons barred by law. Foreigners are not among those entitled under this article.

Điều 82 khoản 3 miễn đăng ký cho hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp, **trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện**. Mức thu nhập thấp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Các đối tượng này vẫn được đăng ký nếu có nhu cầu (khoản 4).

Article 82(3) exempts from registration households in farming, forestry, fishing and salt-making, street vendors, snack sellers, itinerant traders, mobile and seasonal businesses and low-income services, except where they trade in conditional business lines. The provincial people's committee sets the low-income threshold. These persons may still register if they wish (clause 4).

Chủ thể <i>Person</i>	Quyền, nghĩa vụ chính <i>Main rights and duties</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Người thành lập, hộ kinh doanh <i>Founders, household business</i>	Phải đăng ký, báo cáo; không được hoạt động dưới danh nghĩa hộ kinh doanh mà không đăng ký <i>Must register and report; may not operate as a household business without registering</i>	Điều 83 khoản 2 <i>Article 83(2)</i>

Chủ thể <i>Person</i>	Quyền, nghĩa vụ chính <i>Main rights and duties</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Chủ hộ <i>Head of household business</i>	Thực hiện thủ tục đăng ký khi tất cả thành viên thông qua; trực tiếp hoặc thuê người quản lý nhưng vẫn chịu trách nhiệm về nợ; thực hiện nghĩa vụ thuế, đại diện hộ trước Trọng tài, Tòa án <i>Files registration once all members agree; manages directly or hires a manager but remains liable for debts; performs tax duties, represents the business before arbitration and courts</i>	Điều 83 khoản 3, Điều 84 khoản 2, 3 <i>Articles 83(3), 84(2), (3)</i>
Chủ hộ, thành viên hộ <i>Head and members</i>	Được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong doanh nghiệp với tư cách cá nhân; không được đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân <i>May contribute capital or buy shares in enterprises as individuals; may not also own a private enterprise</i>	Điều 84 khoản 4, 5 <i>Article 84(4), (5)</i>

Tên, trụ sở, ngành nghề — *Name, head office and business lines*

- Tên gồm cụm từ “Hộ kinh doanh” và tên riêng; tên riêng viết bằng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, có thể kèm chữ số, ký hiệu (Điều 86 khoản 1). “Không được sử dụng các cụm từ “công ty”, “tổng công ty”, “tập đoàn”, “doanh nghiệp” để đặt tên hộ kinh doanh.” (khoản 3). Tên không được trùng tên hộ kinh doanh đã đăng ký trong phạm vi cấp xã (khoản 6).

The name consists of the words “Hộ kinh doanh” (household business) and a proper name written in Vietnamese letters, F, J, Z, W, possibly with digits and symbols (Article 86(1)). The words “company”, “corporation”, “group” and “enterprise” may not be used (clause 3). The name may not duplicate another registered in the same commune (clause 6).

- Trụ sở là nơi hộ kinh doanh hoạt động và là địa chỉ liên lạc; hộ không có địa điểm cố định chọn một địa chỉ làm trụ sở và đăng ký không hoạt động tại trụ sở (Điều 87 khoản 1, 3). “Một hộ kinh doanh có thể có nhiều địa điểm kinh doanh trong phạm vi cả nước.” Hộ phải thông báo cho cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý thị trường theo quy định pháp luật (khoản 2, sửa bởi Nghị định 296/2026).

The head office is where the business operates and its contact address; a business without a fixed site picks one address and registers that it does not trade there (Article 87(1), (3)). One household business may have many business locations nationwide. It must notify the tax and market-surveillance authorities as provided by law (clause 2, as amended by Decree 296/2026).

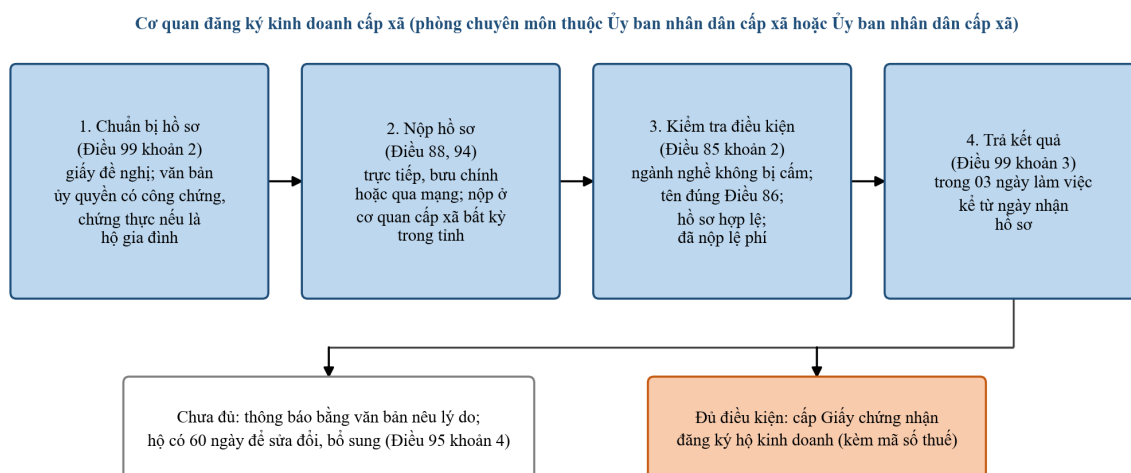
- Hộ kinh doanh được tự do kinh doanh ngành, nghề luật không cấm; ngành, nghề có điều kiện chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện và phải duy trì trong suốt quá trình hoạt động (Điều 89 khoản 1). Ngành chính ghi theo ngành kinh tế cấp bốn của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (khoản 2).

A household business may trade in any line not prohibited by law; conditional lines require meeting and maintaining the conditions throughout (Article 89(1)). The main line is recorded at the four-digit level of the Vietnam Standard Industrial Classification (clause 2).

Thủ tục đăng ký thành lập — *Registration procedure*

Chủ hộ hoặc người được ủy quyền đăng ký theo một trong ba phương thức: trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, qua dịch vụ bưu chính, qua mạng thông tin điện tử (Điều 94). Hồ sơ có thể nộp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bất kỳ trong tỉnh nơi hộ đặt trụ sở; cơ quan cấp xã nơi đặt trụ sở giải quyết (Điều 88 khoản 2). Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã là phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, hoặc chính Ủy ban nhân dân cấp xã nếu xã không lập phòng chuyên môn (Điều 20 khoản 2, sửa bởi Nghị định 296/2026).

The head or an authorised person files by one of three methods: in person at the commune-level business registration authority, by post, or online (Article 94). The file may be lodged with any commune-level authority in the province where the head office is; the authority of that commune decides (Article 88(2)). The commune-level authority is a specialised office of the commune people's committee, or the committee itself where no such office exists (Article 20(2), as amended by Decree 296/2026).



Hình 2.1. Quy trình đăng ký thành lập hộ kinh doanh theo Nghị định 168/2025/NĐ-CP (sửa đổi năm 2026)

Figure 2.1. Household business registration procedure under Decree 168/2025/ND-CP (as amended in 2026)

Bốn điều kiện cấp Giấy chứng nhận (Điều 85 khoản 2): ngành, nghề không bị cấm đầu tư kinh doanh; tên đặt đúng Điều 86; hồ sơ hợp lệ; nộp đủ lệ phí. Hồ sơ gồm giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh và, nếu do hộ gia đình thành lập, bản sao văn bản ủy quyền có công chứng hoặc chứng thực (Điều 99 khoản 2). Hộ được kinh doanh từ ngày được cấp Giấy chứng nhận, hoặc từ ngày bắt đầu hoạt động đã đăng ký nếu muộn hơn, trừ ngành, nghề có điều kiện (Điều 85 khoản 4).

The four conditions for the certificate (Article 85(2)): the line is not prohibited; the name complies with Article 86; the file is valid; the fee is paid. The file contains the registration request and, for a household, a copy of the notarised or certified authorisation (Article 99(2)). The business may trade from the certificate date, or from a later registered start date, except in conditional lines (Article 85(4)).

Điều được sửa <i>Article amended</i>	Nội dung hiện hành sau Nghị định 296/2026 <i>Current text after Decree 296/2026</i>
Điều 20 khoản 2 <i>Article 20(2)</i>	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã: phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã; có tài khoản và con dấu <i>Commune-level authority: a specialised office of the commune people's committee or the committee itself; has an account and a seal</i>
Điều 93 khoản 5 <i>Article 93(5)</i>	Người ủy quyền và người được ủy quyền xác thực điện tử khi đăng ký thành lập, thay đổi chủ hộ, thay đổi thành viên hộ gia đình <i>Principal and agent authenticate electronically for establishment, change of head and change of household members</i>
Điều 95 khoản 5, Điều 115 <i>Article 95(5), Article 115</i>	Thời hạn “03 ngày làm việc” thay bằng “02 ngày làm việc” (dừng thủ tục; hiệu đính thông tin) <i>“03 working days” replaced by “02 working days” (stopping a procedure; correcting data)</i>
Điều 103 khoản 5 (bổ sung) <i>Article 103(5) (new)</i>	Đang tạm ngừng mà thay đổi thông tin vẫn phải đăng ký thay đổi <i>Changes during suspension must still be registered</i>
Điều 111 <i>Article 111</i>	Bãi bỏ <i>Repealed</i>
Điều 112, 113 <i>Articles 112, 113</i>	Hồ sơ qua mạng là văn bản điện tử hoặc dữ liệu điện tử; đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia; hồ sơ nhận ngoài giờ hành chính tính thời hạn từ ngày làm việc kế tiếp <i>Online files are electronic documents or data; log in via the National Public Service Portal or the national identification app; files received after hours count from the next working day</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Thấy Nghị định 296/2026 thay “03 ngày làm việc” bằng “02 ngày làm việc” rồi ghi thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh là 02 ngày. Việc thay cụm từ chỉ áp dụng ở khoản 5 Điều 95 và Điều 115 (cùng một số điều về doanh nghiệp). Điều 99 khoản 3 **không bị sửa**: kết quả vẫn trả trong **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận hồ sơ.

*Seeing that Decree 296/2026 replaced “03 working days” with “02 working days” and writing that a household business certificate is issued in 02 days. The replacement applies only to Article 95(5) and Article 115 (and some enterprise provisions). Article 99(3) is **unchanged**: the result is still given within **03 working days** of receipt.*

Thay đổi, tạm ngừng, chấm dứt, thu hồi — *Changes, suspension, termination and revocation*

Việc <i>Matter</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Thay đổi nội dung đăng ký <i>Change of registered details</i>	Trong 10 ngày kể từ ngày thay đổi tên, trụ sở, chủ hộ, thành viên hộ, vốn kinh doanh, ngành nghề, nội dung đăng ký thuế; cơ quan xử lý trong 03 ngày làm việc <i>Within 10 days of a change of name, office, head, members, business capital, lines or tax details; the authority acts within 03 working days</i>	Điều 100 khoản 1, 7 <i>Article 100(1), (7)</i>
Tạm ngừng kinh doanh <i>Suspension</i>	Từ 15 ngày trở lên phải đăng ký chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng; mỗi lần không quá một năm <i>15 days or more must be registered at least 03 working days before; at most one year each time</i>	Điều 103 khoản 1 <i>Article 103(1)</i>
Chấm dứt hoạt động <i>Termination</i>	Trả hết nợ, kể cả nợ thuế, trừ khi có thỏa thuận với chủ nợ; nộp hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày trả hết nợ <i>Pay all debts, including tax, unless otherwise agreed with creditors; file within 05 working days of paying them</i>	Điều 104 khoản 1 <i>Article 104(1)</i>
Chủ hộ là cá nhân chết <i>Sole founder dies</i>	Hộ chấm dứt hoạt động; người thừa kế hoặc người quản lý tài sản nộp hồ sơ chấm dứt <i>The business ends; the heir or estate administrator files for termination</i>	Điều 104 khoản 4 <i>Article 104(4)</i>
Thu hồi Giấy chứng nhận <i>Revocation</i>	Kê khai giả mạo; người không được quyền thành lập; không báo cáo trong 30 ngày; ngừng hoạt động quá 06 tháng không thông báo; theo yêu cầu của Tòa án; theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền <i>False declarations; founders not entitled; no report within 30 days; inactive over 06 months without notice; at a court's request; at a competent authority's request</i>	Điều 105 <i>Article 105</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Tạm ngừng: “Thời hạn tạm ngừng kinh doanh của mỗi lần đăng ký không được quá một năm.” (Điều 103 khoản 1). Nghị định 296/2026 bổ sung khoản 5: “Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, khi có thay đổi thông tin đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Điều 100 Nghị định này, hộ kinh doanh phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo quy định.”

Suspension: each registered suspension may not exceed one year (Article 103(1)). Decree 296/2026 adds clause 5: changes to registered details during suspension must still be registered under Article 100.

Chuyển hộ kinh doanh thành doanh nghiệp — *Converting a household business into an enterprise*

Điều 27 Nghị định 168/2025 quy định đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh: nộp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính; hồ sơ gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và giấy tờ của loại hình doanh nghiệp tương ứng. Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cơ quan cấp tỉnh báo cho cơ quan cấp xã; hộ chuyển sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt cho đến khi cơ quan thuế xác nhận xong nghĩa vụ thuế. “Hộ kinh doanh không được hoạt động kể từ thời điểm doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.” (khoản 4).

Article 27 of Decree 168/2025 governs registering an enterprise converted from a household business: file with the provincial business registration authority where the head office will be; the file includes a copy of the household business certificate and the documents for the chosen enterprise type. Within 02 working days of issuing the enterprise certificate, the provincial authority informs the commune authority; the household business is put into termination status until the tax authority confirms its tax obligations are met. The household business may not operate from the moment the converted enterprise receives its certificate (clause 4).

Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân đặt định hướng: “Xoá bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh chậm nhất trong năm 2026.” Nghị quyết cũng yêu cầu rà soát khung pháp lý về kinh doanh cá thể và khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Đây là định hướng chính trị; quy định thuế cụ thể nằm ở các văn bản về thuế.

Resolution 68-NQ/TW of 4 May 2025 on private-sector development sets the direction: abolish presumptive (lump-sum) taxation of household businesses by 2026 at the latest. It also calls for reviewing the legal framework for individual business and encourages household businesses to become enterprises. This is a policy direction; the detailed tax rules are in tax legislation.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tình huống xuyên chương. Anh Khải, chị Nhung, anh Lâm đăng ký **Hộ kinh doanh Khải Hưng**, trụ sở tại nhà anh Khải.

*Running case. Mr Khải, Ms Nhung and Mr Lâm register the **Khải Hưng household business** at Mr Khải's home.*

1. Ba người là thành viên hộ gia đình nên lập văn bản ủy quyền cho anh Khải làm chủ hộ, có công chứng hoặc chứng thực (Điều 82 khoản 1, Điều 99 khoản 2 điểm b). Anh Khải nộp hồ sơ khi cả ba đã thông qua nội dung đăng ký (Điều 83 khoản 3).

As household members, the three sign a notarised or certified authorisation naming Mr Khải as head (Article 82(1), Article 99(2)(b)). He files once all three approve the details (Article 83(3)).

2. Tên dự kiến “Công ty Cà phê Khải Hưng” bị từ chối vì dùng cụm từ “công ty” (Điều 86 khoản 3). Tên đúng: “Hộ kinh doanh Khải Hưng”.

The proposed name “Khải Hưng Coffee Company” is refused because it uses “company” (Article 86(3)). The correct form: “Hộ kinh doanh Khải Hưng”.